

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 044.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第四十四

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập tứ.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
44.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

入法界品第三十四之一

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi nhất.

Phẩm thứ 34 phần 1 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時佛在舍衛城。祇樹給孤獨園。

Nhĩ thời Phật tại Xá Vệ thành Kỳ Thụ Cấp Cô Độc viên.

Khi đó Phật ở vườn Kỳ Thụ Cấp Cô Độc thành Xá Vệ.

大莊嚴重閣講堂。與五百菩薩摩訶薩俱。

Đại Trang Nghiêm Trùng Các giảng đường. Dữ ngũ bách Bồ Tát Ma ha tát câu.

Giảng đường Đại Trang Nghiêm Trùng Các. Cùng với 500 Bồ Tát Bồ Tát lớn tham dự.

普賢菩薩, 文殊師利菩薩而爲上首。

Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát nhi vi thượng thủ.

Phổ Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát mà là đứng hàng đầu.

夜光幢菩薩, 須彌山幢菩薩, 寶幢菩薩, 無礙幢菩薩。

Dạ Quang Tràng Bồ Tát, Tu Di Sơn Tràng Bồ Tát, Bảo Tràng Bồ Tát, Vô Ngại Tràng Bồ Tát.

Dạ Quang Tràng Bồ Tát, Tu Di Sơn Tràng Bồ Tát, Bảo Tràng Bồ Tát, Vô Ngại Tràng Bồ Tát.

華幢菩薩, 離垢幢菩薩, 日光幢菩薩, 正幢菩薩。

Hoa Tràng Bồ Tát, Ly Cấu Tràng Bồ Tát, Nhật Quang
Tràng Bồ Tát, Chính Tràng Bồ Tát.

Hoa Tràng Bồ Tát, Ly Cấu Tràng Bồ Tát, Nhật Quang
Tràng Bồ Tát, Chính Tràng Bồ Tát.

離塵幢菩薩, 明淨幢菩薩, 大地端嚴菩薩。

Ly Trần Tràng Bồ Tát, Minh Tịnh Tràng Bồ Tát, Đại
Địa Đoan Nghiêm Bồ Tát.

Ly Trần Tràng Bồ Tát, Minh Tịnh Tràng Bồ Tát, Đại
Địa Đoan Nghiêm Bồ Tát.

寶端嚴菩薩, 大慧端嚴菩薩, 金剛智端嚴菩薩。

Bảo Đoan Nghiêm Bồ Tát, Đại Tuệ Đoan Nghiêm Bồ
Tát, Kim cương Trí Đoan Nghiêm Bồ Tát.

Bảo Đoan Nghiêm Bồ Tát, Đại Tuệ Đoan Nghiêm Bồ
Tát, Kim cương Trí Đoan Nghiêm Bồ Tát.

離垢端嚴菩薩, 法日端嚴菩薩, 功德山端嚴菩薩。

Ly Cấu Đoan Nghiêm Bồ Tát, Pháp Nhật Đoan
Nghiêm Bồ Tát, Công Đức Sơn Đoan Nghiêm Bồ Tát.

Ly Cấu Đoan Nghiêm Bồ Tát, Pháp Nhật Đoan
Nghiêm Bồ Tát, Công Đức Sơn Đoan Nghiêm Bồ Tát.

智光端嚴菩薩, 普妙德端嚴菩薩, 大地藏菩薩。

Trí Quang Đoan Nghiêm Bồ Tát, Phổ Diệu Đức Đoan
Nghiêm Bồ Tát, Đại Địa Tạng Bồ Tát.

Trí Quang Đoan Nghiêm Bồ Tát, Phổ Diệu Đức Đoan
Nghiêm Bồ Tát, Đại Địa Tạng Bồ Tát.

虛空藏菩薩, 蓮華藏菩薩, 寶藏菩薩, 日藏菩薩。

Hư Không Tạng Bồ Tát, Liên Hoa Tạng Bồ Tát, Bảo Tạng Bồ Tát, Nhật Tạng Bồ Tát.

Hư Không Tạng Bồ Tát, Liên Hoa Tạng Bồ Tát, Bảo Tạng Bồ Tát, Nhật Tạng Bồ Tát.

淨德藏菩薩, 法印藏菩薩, 明淨藏菩薩, 臍藏菩薩。

Tịnh Đức Tạng Bồ Tát, Pháp Ấn Tạng Bồ Tát, Minh Tịnh Tạng Bồ Tát, Tề Tạng Bồ Tát.

Tịnh Đức Tạng Bồ Tát, Pháp Ấn Tạng Bồ Tát, Minh Tịnh Tạng Bồ Tát, Tề Tạng Bồ Tát.

蓮華藏菩薩, 善德眼菩薩, 普見眼菩薩, 清淨眼菩薩。

Liên Hoa Tạng Bồ Tát, Thiện Đức Nhãn Bồ Tát, Phổ Kiến Nhãn Bồ Tát, Thanh Tịnh Nhãn Bồ Tát.

Liên Hoa Tạng Bồ Tát, Thiện Đức Nhãn Bồ Tát, Phổ Kiến Nhãn Bồ Tát, Thanh Tịnh Nhãn Bồ Tát.

離垢眼菩薩, 無礙眼菩薩, 普眼菩薩, 善觀眼菩薩。

Ly Cấu Nhãn Bồ Tát, Vô Ngại Nhãn Bồ Tát, Phổ Nhãn Bồ Tát, Thiện Quan Nhãn Bồ Tát.

Ly Cấu Nhãn Bồ Tát, Vô Ngại Nhãn Bồ Tát, Phổ Nhãn Bồ Tát, Thiện Quan Nhãn Bồ Tát.

青蓮華眼菩薩, 金剛眼菩薩, 寶眼菩薩, 虛空眼菩薩。

Thanh Liên Hoa Nhãn Bồ Tát, Kim cương Nhãn Bồ Tát, Bảo Nhãn Bồ Tát, Hư Không Nhãn Bồ Tát.

Thanh Liên Hoa Nhân Bồ Tát, Kim cương Nhân Bồ Tát, Bảo Nhân Bồ Tát, Hư Không Nhân Bồ Tát.

善眼菩薩, 天冠菩薩, 普照法界慧天冠菩薩。

Thiện Nhân Bồ Tát, Thiên Quan Bồ Tát, Phổ Chiếu Pháp Giới Tuệ Thiên Quan Bồ Tát.

Thiện Nhân Bồ Tát, Thiên Quan Bồ Tát, Phổ Chiếu Pháp Giới Tuệ Thiên Quan Bồ Tát.

道場天冠菩薩, 普照十方天冠菩薩。

Đạo Tràng Thiên Quan Bồ Tát, Phổ Chiếu Thập Phương Thiên Quan Bồ Tát.

Đạo Tràng Thiên Quan Bồ Tát, Phổ Chiếu Thập Phương Thiên Quan Bồ Tát.

生諸佛藏天冠菩薩, 一切世間最上天冠菩薩。

Sinh Chư Phật Tạng Thiên Quan Bồ Tát, Nhất Thiết Thế Gian Tối Thượng Thiên Quan Bồ Tát.

Sinh Chư Phật Tạng Thiên Quan Bồ Tát, Nhất Thiết Thế Gian Tối Thượng Thiên Quan Bồ Tát.

明淨天冠菩薩, 無量寶天冠菩薩。

Minh Tịnh Thiên Quan Bồ Tát, Vô Lượng Bảo Thiên Quan Bồ Tát.

Minh Tịnh Thiên Quan Bồ Tát, Vô Lượng Bảo Thiên Quan Bồ Tát.

受一切如來師子座天冠菩薩,
普照法界虛空天冠菩薩。

Kinh Hoa Nghiêm

Thụ Nhất Thiết Như Lai Sư Tử Tòa Thiên Quan Bồ Tát, Phổ Chiếu Pháp Giới Hư Không Thiên Quan Bồ Tát.

Thụ Nhất Thiết Như Lai Sư Tử Tòa Thiên Quan Bồ Tát, Phổ Chiếu Pháp Giới Hư Không Thiên Quan Bồ Tát.

梵王周羅菩薩, 龍王周羅菩薩。

Phạm Vương Châu La Bồ Tát. Long Vương Châu La Bồ Tát.

Phạm Vương Châu La Bồ Tát. Long Vương Châu La Bồ Tát.

一切佛化光明周羅菩薩, 道場周羅菩薩。

Nhất Thiết Phật Hóa Quang Minh Châu La Bồ Tát, Đạo Tràng Châu La Bồ Tát.

Nhất Thiết Phật Hóa Quang Minh Châu La Bồ Tát, Đạo Tràng Châu La Bồ Tát.

一切願海音摩尼寶王周羅菩薩。

Nhất Thiết Nguyên Hải Âm Như Ý Bảo Vương Châu La Bồ Tát.

Nhất Thiết Nguyên Hải Âm Như Ý Bảo Vương Châu La Bồ Tát.

出生如來光眾寶自在周羅菩薩。

Xuất Sinh Như Lai Quang Chúng Bảo Tự Tại Châu La Bồ Tát.

Xuất Sinh Như Lai Quang Chúng Bảo Tự Tại Châu La Bồ Tát.

莊嚴一切虛空摩尼寶王周羅菩薩。

Trang Nghiêm Nhất Thiết Hư Không Như Ý Bảo Vương Châu La Bồ Tát.

Trang Nghiêm Nhất Thiết Hư Không Như Ý Bảo Vương Châu La Bồ Tát.

一切如來自在光幢摩尼王網普覆周羅菩薩。

Nhất Thiết Như Lai Tự Tại Quang Tràng Như Ý Vương Vãng Phổ Phúc Châu La Bồ Tát.

Nhất Thiết Như Lai Tự Tại Quang Tràng Như Ý Vương Vãng Phổ Phúc Châu La Bồ Tát.

一切佛音轉法輪周羅菩薩，三世慧音周羅菩薩。

Nhất Thiết Phật Âm Chuyển Pháp Luân Châu La Bồ Tát, Tam Thế Huệ Âm Châu La Bồ Tát.

Nhất Thiết Phật Âm Chuyển Pháp Luân Châu La Bồ Tát, Tam Thế Huệ Âm Châu La Bồ Tát.

大光菩薩，離垢光菩薩，寶光菩薩，離塵光菩薩，夜光菩薩。

Đại Quang Bồ Tát, Ly Cấu Quang Bồ Tát, Bảo Quang Bồ Tát, Ly Trần Quang Bồ Tát, Dạ Quang Bồ Tát.

Đại Quang Bồ Tát, Ly Cấu Quang Bồ Tát, Bảo Quang Bồ Tát, Ly Trần Quang Bồ Tát, Dạ Quang Bồ Tát.

法光菩薩，寂靜光菩薩，日光菩薩，自在光菩薩。

Pháp Quang Bồ Tát, Tịch Tĩnh Quang Bồ Tát, Nhật Quang Bồ Tát, Tự Tại Quang Bồ Tát.

Pháp Quang Bồ Tát, Tịch Tĩnh Quang Bồ Tát, Nhật Quang Bồ Tát, Tự Tại Quang Bồ Tát.

天光菩薩, 功德幢菩薩, 智幢菩薩, 法幢菩薩。

Thiên Quang Bồ Tát, Công Đức Tràng Bồ Tát, Trí Tràng Bồ Tát, Pháp Tràng Bồ Tát.

Thiên Quang Bồ Tát, Công Đức Tràng Bồ Tát, Trí Tràng Bồ Tát, Pháp Tràng Bồ Tát.

諸通幢菩薩, 光幢菩薩, 華幢菩薩, 摩尼幢菩薩。

Chư Thông Tràng Bồ Tát, Quang Tràng Bồ Tát, Hoa Tràng Bồ Tát, Ma Ni Tràng Bồ Tát.

Chư Thông Tràng Bồ Tát, Quang Tràng Bồ Tát, Hoa Tràng Bồ Tát, Ma Ni Tràng Bồ Tát.

菩提幢菩薩, 梵幢菩薩, 普光幢菩薩, 梵音菩薩。

Bồ Đề Tràng Bồ Tát, Phạm Tràng Bồ Tát, Phổ Quang Tràng Bồ Tát, Phạm Âm Bồ Tát.

Bồ Đề Tràng Bồ Tát, Phạm Tràng Bồ Tát, Phổ Quang Tràng Bồ Tát, Phạm Âm Bồ Tát.

海音菩薩, 大地音菩薩, 世主音菩薩, 山相擊音菩薩。

Hải Âm Bồ Tát, Đại Địa Âm Bồ Tát, Thế Chủ Âm Bồ Tát, Sơn Tướng Kích Âm Bồ Tát.

Hải Âm Bồ Tát, Đại Địa Âm Bồ Tát, Thế Chủ Âm Bồ Tát, Sơn Tướng Kích Âm Bồ Tát.

充滿一切法界音菩薩，一切法海雷音菩薩。

Sung Mãn Nhất Thiết Pháp Giới Âm Bồ Tát, Nhất
Thiết Pháp Hải Lôi Âm Bồ Tát.

Sung Mãn Nhất Thiết Pháp Giới Âm Bồ Tát, Nhất
Thiết Pháp Hải Lôi Âm Bồ Tát.

降伏一切魔音菩薩，大悲方便雲雷音菩薩。

Hàng Phục Nhất Thiết Ma Âm Bồ Tát, Đại Bi Phương
Tiện Vân Lôi Âm Bồ Tát.

Hàng Phục Nhất Thiết Ma Âm Bồ Tát, Đại Bi Phương
Tiện Vân Lôi Âm Bồ Tát.

滅一切苦安慰音菩薩，法上菩薩，勝上菩薩。

Diệt Nhất Thiết Khổ An Ủy Âm Bồ Tát, Pháp Thượng
Bồ Tát, Thắng Thượng Bồ Tát.

Diệt Nhất Thiết Khổ An Ủy Âm Bồ Tát, Pháp Thượng
Bồ Tát, Thắng Thượng Bồ Tát.

智上菩薩，功德須彌山上菩薩，功德珊瑚上菩薩。

Trí Thượng Bồ Tát, Công Đức Tu Di Sơn Thượng Bồ
Tát, Công Đức San Hô Thượng Bồ Tát.

Trí Thượng Bồ Tát, Công Đức Tu Di Sơn Thượng Bồ
Tát, Công Đức San Hô Thượng Bồ Tát.

稱上菩薩，普光上菩薩，大慈上菩薩，智海上菩薩。

Xưng Thượng Bồ Tát, Phổ Quang Thượng Bồ Tát, Đại
Từ Thượng Bồ Tát, Trí Hải Thượng Bồ Tát.

Xưng Thượng Bồ Tát, Phổ Quang Thượng Bồ Tát, Đại Từ Thượng Bồ Tát, Trí Hải Thượng Bồ Tát.

如來性起上菩薩, 光妙德菩薩, 勝妙德菩薩。

Như Lai Tính Khởi Thượng Bồ Tát, Quang Diệu Đức Bồ Tát, Thắng Diệu Đức Bồ Tát.

Như Lai Tính Khởi Thượng Bồ Tát, Quang Diệu Đức Bồ Tát, Thắng Diệu Đức Bồ Tát.

上妙德菩薩, 明淨妙德菩薩, 法妙德菩薩, 月妙德菩薩。

Thượng Diệu Đức Bồ Tát, Minh Tịnh Diệu Đức Bồ Tát, Pháp Diệu Đức Bồ Tát, Nguyệt Diệu Đức Bồ Tát.

Thượng Diệu Đức Bồ Tát, Minh Tịnh Diệu Đức Bồ Tát, Pháp Diệu Đức Bồ Tát, Nguyệt Diệu Đức Bồ Tát.

虛空妙德菩薩, 寶妙德菩薩, 妙德幢菩薩, 智妙德菩薩。

Hư Không Diệu Đức Bồ Tát, Bảo Diệu Đức Bồ Tát, Diệu Đức Tràng Bồ Tát, Trí Diệu Đức Bồ Tát.

Hư Không Diệu Đức Bồ Tát, Bảo Diệu Đức Bồ Tát, Diệu Đức Tràng Bồ Tát, Trí Diệu Đức Bồ Tát.

娑羅林王菩薩, 法王菩薩, 眾生王菩薩, 梵王菩薩。

Sa La Lâm Vương Bồ Tát, Pháp Vương Bồ Tát, Chúng Sinh Vương Bồ Tát, Phạm Vương Bồ Tát.

Sa La Lâm Vương Bồ Tát, Pháp Vương Bồ Tát, Chúng Sinh Vương Bồ Tát, Phạm Vương Bồ Tát.

山王菩薩, 寶王菩薩, 離生王菩薩, 寂靜王菩薩。

Son Vương Bồ Tát, Bảo Vương Bồ Tát, Ly Sinh Vương Bồ Tát, Tịch Tĩnh Vương Bồ Tát.

Son Vương Bồ Tát, Bảo Vương Bồ Tát, Ly Sinh Vương Bồ Tát, Tịch Tĩnh Vương Bồ Tát.

不動王菩薩, 仙王菩薩, 勝王菩薩, 寂靜音菩薩。

Bất Động Vương Bồ Tát, Tiên Vương Bồ Tát, Thắng Vương Bồ Tát, Tịch Tĩnh Âm Bồ Tát.

Bất Động Vương Bồ Tát, Tiên Vương Bồ Tát, Thắng Vương Bồ Tát, Tịch Tĩnh Âm Bồ Tát.

無礙音菩薩, 說大地音菩薩, 大海雷音菩薩, 雲音菩薩。

Vô Ngại Âm Bồ Tát, Thuyết Đại Địa Âm Bồ Tát, Đại Hải Lô Âm Bồ Tát, Vân Âm Bồ Tát.

Vô Ngại Âm Bồ Tát, Thuyết Đại Địa Âm Bồ Tát, Đại Hải Lô Âm Bồ Tát, Vân Âm Bồ Tát.

法光音菩薩, 虛空音菩薩, 一切眾生善根雷音菩薩。

Pháp Quang Âm Bồ Tát, Hư Không Âm Bồ Tát, Nhất Thiết Chúng Sinh Thiện Căn Lô Âm Bồ Tát.

Pháp Quang Âm Bồ Tát, Hư Không Âm Bồ Tát, Nhất Thiết Chúng Sinh Thiện Căn Lô Âm Bồ Tát.

開悟過去願音菩薩, 圓滿道音菩薩,

智須彌山音菩薩。

Khai Ngộ Quá Khứ Nguyên Âm Bồ Tát, Viên Mãn Đạo Âm Bồ Tát, Trí Tu Di Sơn Âm Bồ Tát.

Khai Ngộ Quá Khứ Nguyên Âm Bồ Tát, Viên Mãn Đạo Âm Bồ Tát, Trí Tu Di Sơn Âm Bồ Tát.

虛空覺菩薩, 離垢覺菩薩, 無礙覺菩薩, 善覺菩薩。

Hư Không Giác Bồ Tát, Ly Cấu Giác Bồ Tát, Vô Ngại Giác Bồ Tát, Thiện Giác Bồ Tát.

Hư Không Giác Bồ Tát, Ly Cấu Giác Bồ Tát, Vô Ngại Giác Bồ Tát, Thiện Giác Bồ Tát.

普照三世覺菩薩, 廣覺菩薩, 普光覺菩薩,
法界光覺菩薩。

Phổ Chiếu Tam Thế Giác Bồ Tát, Quảng Giác Bồ Tát,
Phổ Quang Giác Bồ Tát, Pháp Giới Quang Giác Bồ
Tát.

Phổ Chiếu Tam Thế Giác Bồ Tát, Quảng Giác Bồ Tát,
Phổ Quang Giác Bồ Tát, Pháp Giới Quang Giác Bồ
Tát.

如是等五百菩薩。此諸菩薩皆悉出生普賢之行。

Như thị đẳng ngũ bách Bồ Tát. Thử chư Bồ Tát giai
tất xuất sinh Phổ Hiền chi hạnh.

Như thế cùng với 500 Bồ Tát. Các Bồ Tát này hết
thảy đều sinh ra hạnh Phổ Hiền.

境界無礙。充滿一切諸佛刹故。持無量身。

Cảnh giới vô ngại. Sung mãn nhất thiết chư Phật sát cố. Trì vô lượng thân.

Cảnh Giới không có trở ngại. Do tràn đầy tất cả các Nước Phật. Giữ vô lượng thân.

悉能往詣一切佛故。具足無礙淨眼。見一切佛明自在故。

Tất năng vãng nghê nhất thiết Phật cố. Cụ túc vô ngại tịnh nhãn. Kiến nhất thiết Phật minh Tự tại cố.

Do đều có thể đi tới nơi tất cả Phật. Đầy đủ mắt Thanh tịnh không có trở ngại. Do thấy Tự do sáng của tất cả Phật.

至無量處。一切諸佛成正覺時。悉能往詣。

Chí vô lượng xứ. Nhất thiết chư Phật thành Chính Giác thời. Tất năng vãng nghê.

Đến vô lượng nơi. Khi tất cả các Phật thành Chính Giác. Đều có thể đi tới.

現前見佛無休息故。無量智光。普照一切諸法海故。

。

Hiện tiền kiến Phật vô hưu tức cố. Vô lượng Trí quang. Phổ chiếu nhất thiết chư Pháp hải cố.

Do hiện ra thấy Phật không có ngưng nghỉ. Vô lượng ánh quang Trí tuệ. Do chiếu sáng khắp tất cả các biển Pháp.

於無量劫說不可盡。辯清淨故。究竟虛空界。

Ư vô lượng Kiếp thuyết bất khả tận. Biện Thanh tịnh cố. Cứu cánh hư không giới.

Ở vô lượng Kiếp nói không thể hết. Do biện luận Thanh tịnh. Thành quả Cõi khoảng không.

智慧境界悉清淨故。無所依止。隨其所應現色身故。

Trí tuệ cảnh giới tất Thanh tịnh cố. Vô sở y chỉ. Tùy kỳ sở ứng hiện sắc thân cố.

Do cảnh giới Trí tuệ đều Thanh tịnh. Không nơi dừng dựa. Do hiện ra Sắc thân theo ý của họ.

除滅癡瞋。善分別知眾生界故。虛空智慧。放大光網。

Trừ diệt si mê. Thiện phân biệt tri chúng sinh Giới cố. Hư không Trí tuệ. Phóng đại quang võng.

Trừ diệt ngu tối. Do dễ phân biệt biết Cõi chúng sinh. Trí tuệ trống rỗng. Phóng lưới ánh quang lớn.

普照一切諸法界故。復與五百大聲聞俱。悉覺真諦。

Phổ chiếu nhất thiết chư Pháp giới cố. Phục dữ ngũ bách đại Thanh Văn câu. Tất giác chân đế.

Do chiếu sáng khắp tất cả các Cõi Pháp. Lại cùng với 500 Thanh Văn lớn tham gia. Đều hiểu lý chân thực.

證如實際。深入法性。離生死海。安住如來虛空境界。

Chúng như thực tế. Thâm nhập Pháp tính. Ly sinh tử hải. An trụ Như Lai hư không cảnh giới.

Chúng nghiệm như thực tế. Nhập sâu vào tính Pháp. Rời biển sinh chết. Yên ở cảnh giới trống rỗng của Như Lai.

離結使縛。不著一切。遊行虛空。於諸佛所疑惑悉滅。

Ly kết sử phược. Bất trước nhất thiết. Du hành hư không. Ư chư Phật sở nghi hoặc tất diệt.

Rời kết buộc sai khiến trói buộc. Không nương nhờ tất cả. Đi lại trong khoảng không. Ở nơi ở của các Phật đều diệt mất nghi hoặc.

深入信向諸佛大海。復與諸天王俱。

Thâm nhập tín hướng chư Phật đại hải. Phục dữ chư Thiên vương câu.

Nhập sâu vào Đức tin hướng về biển lớn các Phật. Lại cùng các Vua Trời tham dự.

悉已恭敬供養過去諸佛。長夜饒益一切眾生。

Tất dĩ cung kính cúng dưỡng Quá khứ chư Phật.

Trường dạ nhiều ích nhất thiết chúng sinh.

Đều đã cung kính cúng dưỡng các Phật thời Quá khứ.

Đêm dài lợi ích tất cả chúng sinh.

心常行慈。未曾忘失。守護群生。入勝智門。

Tâm thường hành Từ. Vị tăng vong thất. Thủ hộ quần sinh. Nhập thẳng Trí môn.

Tâm thường thực hành nhân Từ. Chưa từng quên mất. Giúp bảo vệ chúng sinh. Nhập vào môn Trí tuệ tốt.

不捨一切眾生。出生諸佛正法境界。守護佛法。

Bất xả nhất thiết chúng sinh. Xuất sinh chư Phật Chính pháp cảnh giới. Thủ hộ Phật Pháp.

Không vứt bỏ tất cả chúng sinh. Sinh ra cảnh giới Pháp đúng của các Phật. Giúp bảo vệ Pháp Phật.

受持佛性。生如來家。專求一切智門。

Thụ trì Phật tính. Sinh Như Lai gia. Chuyên cầu Nhất thiết Trí môn.

Nhận giữ tính Phật. Sinh ở gia đình Như Lai. Chuyên cầu môn Tất cả Trí tuệ.

爾時諸菩薩，聲聞，天人，及其眷屬。咸作是念。

Nhĩ thời chư Bồ Tát, Thanh Văn, Thiên nhân cập kỳ quyến thuộc. Hàm tác thị niệm.

Khi đó các Bồ Tát, Thanh Văn, người Trời cùng quyến thuộc của họ. Đều làm suy ngẫm đó.

如來行，如來智境界，如來持，如來力，如來無畏，如來三昧。

Như Lai hạnh, Như Lai Trí cảnh giới, Như Lai trì, Như Lai lực, Như Lai vô úy, Như Lai Tam muội.

Hạnh Như Lai, cảnh giới Trí tuệ của Như Lai, Giữ của Như Lai, lực Như Lai, không sợ của Như Lai, Tam muội của Như Lai.

如來住, 如來勝妙功德, 如來身, 如來智, 如來法。

Như Lai trụ, Như Lai thắng diệu công Đức, Như Lai thân, Như Lai Trí, Như Lai Pháp.

Dùng ở của Như Lai, công Đức tốt đẹp của Như Lai, thân Như Lai, Trí tuệ Như Lai, Pháp của Như Lai.

一切天人無能知, 無能度, 無能得底, 無能受,
無能思惟,

Nhất thiết Thiên nhân vô năng tri, vô năng độ, vô năng đắc để, vô năng thụ, vô năng tư duy,

Tất cả người Trời không thể biết, không thể vượt qua, không thể được đáy, không thể nhận, không thể suy nghĩ,

無能觀察, 無能分別, 無能開發, 無能宣明,
無能爲人如實解說。

vô năng quan sát, vô năng phân biệt, vô năng khai phát, vô năng tuyên minh, vô năng vị nhân như thực giải thuyết.

không thể quan sát, không thể phân biệt, không thể mở ra, không thể nói hiểu, không thể vì người nói giảng như thực.

除佛持力, 自在力, 威神力, 如來本願力, 過去善根力,

Trừ Phật trì lực, Tự tại lực, uy Thần lực, Như Lai bản
nguyện lực, Quá khứ thiện Căn lực,

Ngoại trừ lực giữ, lực Tự do, lực uy Thần của Phật,
lực nguyện trước của Như Lai, lực Căn thiện Quá
khứ,

親近善知識力, 清淨信心方便力, 樂求勝妙法力,
thân cận thiện Trí thức lực, Thanh tịnh tín tâm
Phương tiện lực, nhạo cầu thắng diệu Pháp lực,
lực thân thiết Trí thức thiện, lực Phương tiện của tâm
tín Thanh tịnh, lực ham thích cầu Pháp tốt đẹp,
清淨正直菩提心力, 深心一切智願力。

Thanh tịnh chính trực Bồ Đề tâm lực, thâm tâm Nhất
thiết Trí nguyện lực.

lực tâm Bồ Đề Thanh tịnh chính trực, lực nguyện Tất
cả Trí tuệ của tâm thâm sâu của Phật.

又諸大眾種種意, 種種欲, 種種解, 種種語,

Hựu chư Đại chúng chủng chủng ý, chủng chủng dục,
chủng chủng giải, chủng chủng ngữ,

Mới lại đủ các loại ý, đủ các loại tham muốn, đủ các
loại hiểu, đủ các loại lời nói,

種種地, 種種根, 種種方便, 種種心境界,

chủng chủng địa, chủng chủng Căn, chủng chủng
Phương tiện, chủng chủng tâm cảnh giới,

đủ các loại bậc, đủ các loại Căn, đủ các loại Phương tiện, đủ các loại cảnh giới tâm,
種種依如來功德, 種種樂聞法。

chủng chủng y Như Lai công Đức, chủng chủng nhạo văn Pháp.

đủ các loại dựa vào công Đức của Như Lai, đủ các loại ham thích nghe Pháp.

世尊往昔發一切智願。求一切智。

Thế Tôn往昔發一切智願。求一切智。 Cầu nhất thiết Trí.

Thế Tôn xưa xưa phát nguyện Tất cả Trí Tuệ. Cầu Tất cả Trí tuệ.

菩薩諸願清淨波羅蜜, 菩薩諸地, 菩薩滿足行, 菩薩莊嚴。

Bồ Tát chư nguyện Thanh tịnh Ba La Mật, Bồ Tát chư địa, Bồ Tát mãn túc hạnh, Bồ Tát trang nghiêm.

Pháp tới Niết Bàn Thanh tịnh các nguyện của Bồ Tát, các Bậc Bồ Tát, hạnh đầy đủ của Bồ Tát, trang nghiêm của Bồ Tát.

菩薩方便莊嚴, 菩薩道莊嚴, 菩薩出生方便海莊嚴。

Bồ Tát Phương tiện trang nghiêm, Bồ Tát Đạo trang nghiêm, Bồ Tát xuất sinh Phương tiện hải trang nghiêm.

Trang nghiêm Phương tiện của Bồ Tát, trang nghiêm Đạo Bồ Tát, sinh ra trang nghiêm biển Phương tiện của Bồ Tát.

菩薩自在莊嚴。菩薩本生海，菩提門自在海。

Bồ Tát Tự tại trang nghiêm. Bồ Tát bản sinh hải, Bồ Đề môn Tự tại hải.

Trang nghiêm Tự do của Bồ Tát. Biển sinh trước kia của Bồ Tát, biển Tự do của môn Bồ Đề.

如來自在轉法輪，如來刹清淨自在，

Như Lai Tự tại chuyển Pháp luân, Như Lai Sát Thanh tịnh Tự tại.

Như Lai Tự do chuyển vận vàng Pháp, Nước của Như Lai Thanh tịnh Tự do.

如來方便莊嚴眾生界，如來法王法，

Như Lai Phương tiện trang nghiêm chúng sinh giới, Như Lai Pháp vương Pháp.

Phương tiện Như Lai trang nghiêm Cõi chúng sinh, Pháp của Vua Pháp Như Lai.

如來道明普照一切，如來自在入一切眾生處，

Như Lai Đạo minh phổ chiếu nhất thiết, Như Lai Tự tại nhập nhất thiết chúng sinh xứ,

Đạo Như Lai sáng chiếu sáng khắp tất cả, Như Lai Tự do nhập vào tất cả nơi chúng sinh.

如來爲一切眾生作最上福田，

Như Lai vị nhất thiết chúng sinh tác tối thượng Phúc
điền.

Như Lai vì tất cả chúng sinh làm ruộng Phúc cao
nhất.

如來爲一切眾生說功德達觀。三輪化度一切群生。

Như Lai vị nhất thiết chúng sinh thuyết công Đức đạt
sẵn. Tam luân hóa độ nhất thiết quần sinh.

Như Lai vì tất cả chúng sinh nói thông suốt công Đức.
Ba vòng hóa độ tất cả chúng sinh.

唯願世尊大悲慈愍。具足顯現。

Duy nguyện Thế Tôn Đại Bi Từ mẫn. Cụ túc hiển hiện.
Chỉ nguyện Thế Tôn Đại Bi nhân Từ thương xót. Hiện
rõ đầy đủ.

爾時世尊知諸大眾心之所念。

Nhĩ thời Thế Tôn tri chư Đại chúng tâm chi sở niệm.
Khi đó Thế Tôn biết suy ngẫm nơi tâm của các Đại
chúng.

以大悲身, 大悲門, 大悲爲首, 大悲隨順方便法。

Dĩ Đại Bi thân, Đại Bi môn, Đại Bi vi thủ, Đại Bi tùy
thuận Phương tiện Pháp.

Dùng thân Đại Bi, môn Đại Bi, Đại Bi là hàng đầu, Đại
Bi thuận theo Pháp Phương tiện.

入師子奮迅三昧。令一切眾生樂清淨法。

Nhập Sư Tử phấn tấn Tam muội. Linh nhất thiết chúng sinh nhạo Thanh tịnh Pháp.

Nhập vào Tam muội Sư Tử phấn khích. Giúp cho tất cả chúng sinh ham thích Pháp Thanh tịnh.

入三昧已。時大莊嚴重閣講堂忽然廣博。

Nhập Tam muội dĩ. Thời Đại trang nghiêm trùng các giảng đường hốt nhiên quảng bác.

Đã nhập vào Tam muội. Thời giảng đường Đại Trang Nghiêm Trùng Các bỗng nhiên thoáng rộng.

無量無邊不可破壞。金剛寶地清淨莊嚴。

Vô lượng vô biên bất khả phá hoại. Kim cương bảo địa Thanh tịnh trang nghiêm.

Vô lượng vô biên không thể phá hỏng. Đất báu Kim cương Thanh tịnh trang nghiêm.

一切摩尼寶王遍布其地。散無量寶華。奇妙眾寶。

Nhất thiết Ma ni bảo vương biến bố kỳ địa. Tán vô lượng bảo hoa. Kỳ diệu chúng bảo.

Tất cả ngọc quý nhất Như ý rải khắp đất đó. Rắc vô lượng hoa báu. Các vật báu đẹp khác lạ.

瑠璃爲柱。

以明淨寶而莊嚴之。眾寶莊校微密無間。

Lưu ly vi trụ. Dĩ minh tịnh bảo nhi trang nghiêm chi. Chúng bảo trang hiệu vi mật vô gián.

Lưu ly là cột. Dùng vật báu sáng sạch mà trang nghiêm nó. Các vật báu trang sức kín đẹp không có phân cách.

閻浮檀寶以為樓閣。眾寶欄楯。却敵寮向。

Diêm phù đàn bảo dĩ vi lâu các. Chúng bảo lan thuẫn. Khước địch liệt hướng.

Vật báu Diêm phù đàn dùng làm lầu gác. Các lan can báu. Chòi chống địch hướng về cạnh cửa sổ.

阿僧祇欄楯而以莊飾。諸天王寶。堅固眾寶而莊嚴之。

A tăng kì lan thuẫn nhi dĩ trang sức. Chư Thiên vương bảo. Kiên cố chúng bảo nhi trang nghiêm chi.

A tăng kì lan can mà dùng trang sức. Các vật quý nhất trên Trời. Các vật báu kiên cố mà trang nghiêm nó.

摩尼寶網彌覆其上。建眾寶幢。懸諸幡蓋。

Ma ni bảo võng di phúc kỳ thượng. Kiến chúng bảo tràng. Huyền chư phan cái.

Lưới báu Như ý che khắp lên trên đó. Làm ra các cờ báu. Treo các phướn lọng.

放大光網。普照法界。又以不可說眾雜妙寶。

Phóng đại quang võng. Phổ chiếu Pháp giới. Hựu dĩ bất khả thuyết chúng tạp diệu bảo.

Phóng lưới ánh quang lớn. Chiếu sáng khắp Cõi Pháp.
Lại dùng các vật báu đẹp hỗn tạp không thể nói.

莊嚴其外。四邊階道。眾寶合成。

Trang nghiêm kỳ ngoại. Tứ biên giai Đạo. Chúng bảo hợp thành.

Trang nghiêm bên ngoài nó. Đường bên 4 bên. Các vật báu hợp thành.

爾時佛神力故。令祇洹林忽然廣博。

Nhĩ thời Phật Thần lực cố. Linh Kỳ Hoàn lâm hốt nhiên quang bác.

Lúc đó do Thần lực của Phật. Giúp cho rừng Kỳ Hoàn bỗng nhiên thoáng rộng.

與不可說佛刹微塵數世界等。眾寶莊嚴。

Dữ bất khả thuyết Phật sát vi trần số Thế giới đẳng.
Chúng bảo trang nghiêm.

Với các Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật. Các vật báu trang nghiêm.

不可說寶遍布其地。阿僧祇寶以為垣牆。寶多羅樹列植道側。

Bất khả thuyết bảo biến bố kỳ địa. A tăng kỳ bảo dĩ vi viên tường. Bảo Đa la thụ liệt thực Đạo trác.

Không thể nói báu vật rải khắp đất đó. A tăng kỳ vật báu dùng làm tường thấp. Cây báu Đa La trồng khắp bên cạnh đường.

無量香河微流盈滿。一切寶華以爲波浪。皆悉右旋。

Vô lượng hương hà vi lưu doanh mãn. Nhất thiết bảo hoa dĩ vi ba lãng. Giai tất hữu toàn.

Vô lượng sông hương đầy ắp giong chảy nhỏ. Tất cả hoa báu dùng làm sóng gợn. Hết thảy đều xoay về bên phải.

演說一切佛法。音聲不可思議。分陀利華皆悉開敷。

Diễn thuyết nhất thiết Phật Pháp. Âm thanh bất khả tư nghị. Phân đà lợi hoa giai tất khai phu.

Diễn thuyết tất cả Pháp Phật. Âm thanh không thể nghĩ bàn. Hoa Phân đà lợi hết thảy đều nở rộ.

彌布水上。眾寶華樹。高顯榮茂。列植其岸。不可思議樓閣。

Di bố thủy thượng. Chúng bảo hoa thụ. Cao hiển vinh mậu. Liệt thực kỳ ngạn. Bất khả tư nghị lâu các.

Rải khắp trên mặt nước. Các cây hoa báu. Cao ngất tươi tốt. Trồng khắp bên bờ đó. Lầu gác không thể nghĩ bàn.

摩尼寶網羅覆其上。阿僧祇妙寶莊嚴。光明普照。

Ma ni bảo võng la phúc kỳ thượng. A tăng kì diệu bảo trang nghiêm. Quang minh phổ chiếu.

Lưới báu Như ý che khắp trên đó. A tăng kì vật báu đẹp trang nghiêm. Quang sáng chiếu sáng khắp.

阿僧祇摩尼寶王嚴飾其地。出眾妙香。

A tăng kì Ma ni bảo vương nghiêm sức kỳ địa. Xuất chúng diệu hương.

A tăng kì ngọc Như ý quý nhất nghiêm sức đất đó.

Sinh ra các hương vi diệu.

建立無量摩尼王幢。香幢, 衣幢, 幡幢, 繒幢,

Kiến lập vô lượng Ma ni vương tràng. Hương tràng, y tràng, phan tràng, tãng tràng.

Thiết lập vô lượng cờ Như ý quý nhất. Cờ hương, cờ áo, cờ phướn, cờ lụa.

華幢, 莊嚴具幢, 鬘幢, 寶垂帶幢, 眾寶蓋幢。

Hoa tràng, trang nghiêm cụ tràng, man tràng, bảo thùy đới tràng, chúng bảo cái tràng.

Cờ hoa, cờ dụng cụ trang nghiêm, cờ hoa man, cờ đai báu rủ xuống, các cờ lọng báu.

大摩尼幢, 普照摩尼寶幢, 出佛音幢, 師子寶王幢。

Đại Ma ni tràng, phổ chiếu Ma ni bảo tràng, xuất Phật âm tràng, Sư Tử bảo vương tràng.

Cờ Như ý lớn, cờ báu Như ý chiếu sáng khắp, cờ phát ra âm thanh Phật, cờ Sư Tử quý nhất.

出一切佛本生海幢, 一切法界幢, 摩尼寶王幢。

Xuất nhất thiết Phật bản sinh hải tràng, nhất thiết Pháp giới tràng, Ma ni bảo vương tràng.

Cờ sinh ra biển sinh trước kia của tất cả Phật, cờ của tất cả Cõi Pháp, cờ Như ý quý nhất.

以爲莊嚴。時祇洹林上虛空中。

Dĩ vi trang nghiêm. Thời Kỳ Hoàn lâm thượng hư không trung.

Dùng để trang nghiêm. Thời trong khoảng không trên rừng Kỳ Hoàn.

有不可思議天寶宮殿雲，不可思議眾香樹雲，不可說須彌山雲。

Hữu bất khả tư nghị Thiên bảo cung điện vân, bất khả tư nghị chúng hương thụ vân, bất khả thuyết Tu Di sơn vân.

Có không thể nghĩ bàn mây cung điện báu trên Trời, không thể nghĩ bàn các mây cây hương, không thể nói mây núi Tu Di.

莊嚴虛空。不可說不可說眾寶樂器演妙法音。

Trang nghiêm hư không. Bất khả thuyết bất khả thuyết chúng bảo nhạc khí diễn diệu Pháp âm.

Khoảng không trang nghiêm. Không thể nói không thể nói các nhạc cụ quý phát ra âm Pháp vi diệu.

讚詠如來。不可說寶樹雲彌覆虛空。

Tán vịnh Như Lai. Bất khả thuyết bảo thụ vân di phúc hư không.

Ca ngợi các Như Lai. Không thể nói mây cây báu che đầy khoảng không.

不可說眾寶座雲覆以寶衣。菩薩處上歎佛功德。

Bất khả thuyết chúng bảo tòa vân phúc dĩ bảo y. Bồ Tát xử thượng tán Phật công Đức.

Không thể nói các mây tòa báu dùng áo báu che lên.

Bồ Tát ở trên đó ca ngợi công Đức của Phật.

不可說天寶像雲以為莊嚴。

Bất khả thuyết Thiên bảo tượng vân dĩ vi trang nghiêm.

Không thể nói mây hình tượng báu trên Trời dùng để trang nghiêm.

不可說白淨真珠網雲以為莊嚴。

Bất khả thuyết bạch tịnh trân châu võng vân dĩ vi trang nghiêm.

Không thể nói mây lưới châu báu sáng sạch dùng để trang nghiêm.

不可說解脫樓閣雲以為莊嚴。

Bất khả thuyết Giải thoát lâu các vân dĩ vi trang nghiêm.

Không thể nói mây lầu gác Giải thoát dùng để trang nghiêm.

不可說妙解脫音樂雲雨以為莊嚴。何以故？

Bất khả thuyết diệu Giải thoát âm nhạc vân vũ dĩ vi trang nghiêm. Hà dĩ cố ?

Không thể nói mây mưa âm nhạc Giải thoát vi diệu dùng để trang nghiêm. Có là sao ?

如來善根不可思議故。如來白淨法不可思議故。

Như Lai thiện Căn bất khả tư nghị cố. Như Lai bạch tịnh Pháp bất khả tư nghị cố.

Do Căn thiện của Như Lai không thể nghĩ bàn. Do Pháp sáng sạch của Như Lai không thể nghĩ bàn.

如來威神不可思議故。

Như Lai uy Thần bất khả tư nghị cố.

Do uy Thần của Như Lai không thể nghĩ bàn.

如來一身充滿一切法界自在不可思議故。

Như Lai nhất thân sung mãn nhất thiết Pháp giới Tự tại bất khả tư nghị cố.

Do một thân của Như Lai Tự do tràn đầy tất cả Cõi Pháp không thể nghĩ bàn.

一切佛刹莊嚴入一佛身不可思議故。

Nhất thiết Phật sát trang nghiêm nhập nhất Phật thân bất khả tư nghị cố.

Tất cả Nước Phật trang nghiêm do nhập vào một thân Phật không thể nghĩ bàn.

一微塵中現一切佛。一切法界不可思議故。

Nhất vi trần trung hiện nhất thiết Phật. Nhất thiết Pháp giới bất khả tư nghị cố.

Trong một bụi trần hiện ra tất cả Phật. Do tất cả Cõi Pháp không thể nghĩ bàn

一毛孔中盡過去際。一切如來次第顯現不可思議故。

Nhất mao khổng trung tận Quá khứ tế. Nhất thiết Như Lai thứ đệ hiển hiện bất khả tư nghị cố.

Ở trong một lỗ chân lông hết thời Quá khứ. Tất cả Như Lai do lần lượt hiện rõ không thể nghĩ bàn.

放一光明照一切刹。不可思議故。

Phóng nhất Quang minh chiếu nhất thiết Sát bất khả tư nghị cố.

Do phóng một Quang sáng chiếu sáng tất cả Nước Phật không thể nghĩ bàn.

如來一毛孔中出一切佛刹微塵等化身雲。

Như Lai nhất mao khổng trung xuất nhất thiết Phật sát vi trần đẳng hóa thân vân.

Trong một lỗ chân lông của Như Lai sinh ra mây thân biến hóa bằng số bụi trần của tất cả Nước Phật.

充滿一切世界不可思議故。如來一毛孔中。

Sung mãn nhất thiết Thế giới bất khả tư nghị cố. Như Lai nhất mao khổng trung.

Do tràn đầy tất cả Thế giới không thể nghĩ bàn. Trong một lỗ chân lông của Như Lai.

現一切佛刹成壞不可思議故。

Hiện nhất thiết Phật sát thành hoại bất khả tư nghị cố.

Do hiện rõ tất cả Nước Phật thành hỏng không thể nghĩ bàn.

如此祇樹給孤獨園見嚴淨佛刹。

Như thử Kỳ Thụ Cấp Cô Độc viên kiến nghiêm tịnh Phật sát.

Như vườn Kỳ Thụ Cấp Cô Độc này thấy Nước Phật nghiêm sạch.

一切法界, 虛空界, 一切世界。所見嚴淨亦復如是。

Nhất thiết Pháp giới, hư không giới, nhất thiết Thế giới. Sở kiến nghiêm tịnh diệc phục như thị.

Tất cả Cõi Pháp, Cõi trống rỗng, tất cả Thế giới. Thấy được nghiêm sạch cũng lại như thế.

如來充滿來詣祇洹。菩薩充滿一切如來大眾海安住。

Như Lai sung mãn lai nghệ Kỳ Hoàn. Bồ Tát sung mãn nhất thiết Như Lai Đại chúng hải an trụ.

Tràn đầy Như Lai đi tới rừng Kỳ Hoàn. Tràn đầy Bồ Tát yên ở biển Đại chúng của tất cả Như Lai.

普雨一切妙莊嚴雲。雨一切眾寶光明。

Phổ vũ nhất thiết diệu trang nghiêm vân. Vũ nhất thiết chúng bảo Quang minh.

Rơi xuống khắp tất cả mây vi diệu trang nghiêm. Rơi xuống tất cả các Quang sáng báu.

普照一切摩尼王雲。雨一切蓋雲，莊嚴一切天身雲。

Phổ chiếu nhất thiết Ma ni vương vân. Vũ nhất thiết cái vân, trang nghiêm nhất thiết Thiên thân vân.

Chiếu sáng khắp tất cả mây Như ý quý nhất. Rơi xuống tất cả mây lọng, mây thân trang nghiêm tất cả trên Trời.

雨一切華樹雲，莊嚴一切雜色衣雲。

Vũ nhất thiết hoa thụ vân, trang nghiêm nhất thiết tạp sắc y vân.

Rơi xuống tất cả mây cây hoa, tất cả mây áo màu hỗn tạp trang nghiêm.

雨一切鬘雲，流注莊嚴一切摩尼寶王莊嚴雲。

Vũ nhất thiết man vân, lưu chú trang nghiêm nhất thiết Ma ni bảo vương trang nghiêm

Rơi xuống tất cả mây hoa man, trang nghiêm chảy xuống tất cả Như ý trang nghiêm quý nhất.

雨一切眾生身雜色香雲。雨寶華雲，諸天女雲。

Vũ nhất thiết chúng sinh thân tạp sắc hương vân. Vũ bảo hoa vân, chư Thiên nữ vân.

Rơi xuống mây hương sắc hỗn tạp tất cả thân chúng sinh. Rơi xuống mây hoa báu, mây các cô gái Trời.

各持妙寶於虛空中迴轉。莊嚴一切眾寶。

Các trì diệu bảo ư hư không trung hồi chuyển. Trang nghiêm nhất thiết chúng bảo.

Đều giữ vật báu vi diệu hồi chuyển ở trong khoảng không. Trang nghiêm tất cả các vật báu.

鉢曇摩華雜寶師子座莊嚴虛空。

Bát đàm ma hoa tạp bảo Sư Tử tòa trang nghiêm hư không.

Tòa Sư Tử báu hỗn tạp hoa Bát đàm ma trang nghiêm khoảng không.

爾時東方過不可說佛刹微塵等世界海。

Nhĩ thời Đông phương quá bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới hải.

Khi đó phương Đông qua biển Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

有世界名金剛雲明淨燈莊嚴。

Hữu Thế giới, danh Kim Cương Vân Minh Tịnh Đăng Trang Nghiêm.

Có Thế giới, tên là Kim Cương Vân Minh Tịnh Đăng Trang Nghiêm.

佛號明淨妙德王。彼大眾中有菩薩。

Kinh Hoa Nghiêm

Phật hiệu Minh Tịnh Diệu Đức Vương. Bử Đại chúng trung hữu Bồ Tát.

Tên hiệu của Phật là Minh Tịnh Diệu Đức Vương.

Trong Đại chúng đó có Bồ Tát.

名明淨願光明。與不可說佛刹微塵等菩薩俱。

Danh Minh Tịnh Nguyên Quang Minh. Dĩ bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Bồ Tát câu.

Tên là Minh Tịnh Nguyên Quang Minh. Cùng với Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

來向此土。興種種雲。莊嚴虛空。

Lai hướng thử thổ. Hưng chủng chủng vân trang nghiêm hư không.

Tới hướng về đất này. Nổi lên đủ các loại mây trang nghiêm khoáng không.

所謂興天華雲，散天末香雲。垂天鬘帶雲

Sở vị hưng Thiên hoa vân, tán Thiên mạt hương vân.

Thùy Thiên man đới vân.

Gọi là nổi lên mây hoa Trời, rắc mây hương bột Trời.

Rủ xuống mây đai tua man Trời.

雨天寶雲，天莊嚴雲，天寶蓋雲，天寶衣雲，

天幢蓋雲。

Vú Thiên bảo vân, Thiên trang nghiêm vân, Thiên bảo cái vân, Thiên bảo y vân, Thiên tràng cái vân.

Rơi xuống mây báu Trời, mây trang nghiêm Trời, mây lọng báu Trời, mây áo báu Trời, mây cờ lọng Trời.

充滿虛空。以可悅樂眾寶莊嚴。來詣佛所。禮拜供養。

Sung mãn hư không. Dĩ khả duyệt nhạo chúng bảo trang nghiêm. Lai nghệ Phật sở. Lễ bái cúng dưỡng. Tràn đầy khoáng không. Dùng các vật báu đáng vui sướng trang nghiêm. Đi tới nơi ở của Phật. Lễ bái cúng dưỡng.

即於東方化作一切莊嚴樓閣。寶蓮華藏師子之座。

Tức ở Đông phương hóa tác nhất thiết trang nghiêm lâu các. Bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa.

Tức thời ở phương Đông hóa thành tất cả lầu gác trang nghiêm. Tòa Sư Tử tạng hoa Sen báu.

如意寶網羅覆其身。與其眷屬。結跏趺坐。

Như ý bảo võng la phúc kỳ thân. Dĩ kỳ quyển thuộc. Kết già phu tọa.

Lưới báu Như ý che khắp thân họ. Cùng với quyển thuộc của họ. Ngồi xếp bằng Kết già.

南方過不可說佛刹微塵等世界。

Nam phương quá bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới.

Phương Nam qua Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

有世界名金剛藏。佛號普照妙德王。

Hữu Thế giới, danh Kim Cương Tạng. Phật hiệu Phổ Chiếu Diệu Đức Vương.

Có Thế giới, tên là Kim Cương Tạng. Tên hiệu của Phật là Phổ Chiếu Diệu Đức Vương.

彼大眾中有菩薩。名不可壞精進勢王。

Bỉ Đại chúng trung hữu Bồ Tát. Danh Bất Khả Hoại Tinh Tiến Thế Vương.

Trong Đại chúng đó có Bồ Tát. Tên là Bất Khả Hoại Tinh Tiến Thế Vương.

與不可說佛刹微塵等菩薩俱。來向此土。

Dữ bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Bồ Tát câu. Lai hướng thử thổ.

Cùng với Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật. Tới hướng về đất này.

皆悉齎持一切妙香。神力持故。普熏一切佛世界海。

Giai tất tê trì nhất thiết diệu hương. Thần lực trì cố. Phổ huân nhất thiết Phật Thế giới hải.

Hết thảy đều đem theo tất cả hương vi diệu. Do giữ Thần lực. Thơm khắp tất cả biển Thế giới Phật.

執持一切摩尼寶網, 華鬘, 瓔珞, 寶衣, 寶像, 妙德光明諸莊嚴具。

Chấp trì nhất thiết Ma ni bảo võng, hoa man, anh lạc, bảo y, bảo tượng, diệu Đức Quang minh chư trang nghiêm cụ.

Cầm giữ tất cả lưới báu Như ý, hoa man, chuỗi ngọc, áo báu, tượng báu, các đồ trang nghiêm Quang sáng Đức vi diệu.

一切妙師子寶以為莊嚴。神力持故。

Nhất thiết diệu Sư Tử bảo dĩ vi trang nghiêm. Thần lực trì cố.

Tất cả Sư Tử báu vi diệu dùng để trang nghiêm. Do giữ Thần lực.

充滿一切諸佛世界。來詣佛所。禮拜供養。

Sung mãn nhất thiết chư Phật Thế giới. Lai nghê Phật sở. Lễ bái cúng dưỡng.

Tràn khắp tất cả các Thế giới Phật. Đi tới nơi ở của Phật. Lễ bái cúng dưỡng.

即於南方。化作白淨妙寶樓閣。

Tức ư Nam phương hóa tác bạch tịnh diệu bảo lâu các.

Tức thời ở phương Nam hóa làm lầu gác báu sáng sạch vi diệu.

普照十方寶蓮華藏師子之座。結跏趺坐。以寶華網

。

Phổ chiếu thập phương bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi
tòa. Kết già phu tọa. Dĩ bảo hoa vông.

Chiếu sáng khắp tòa Sư Tử tạng hoa Sen báu 10
phương. Ngồi xếp bằng Kết già. Dùng lưới hoa báu.

羅覆其身。西方過不可說佛刹微塵等世界。

La phúc kỳ thân. Tây phương quá bất khả thuyết Phật
sát vi trần đẳng Thế giới.

Che lên khắp thân họ. Phương Tây qua Thế giới bằng
số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

有世界名寶燈須彌山幢。佛號法界智燈。

Hữu Thế giới, danh Bảo Đăng Tu Di Sơn Tràng. Phật
hiệu Pháp Giới Trí Đăng.

Có Thế giới, tên là Bảo Đăng Tu Di Sơn Tràng. Tên
hiệu của Phật là Pháp Giới Trí Đăng.

彼大眾中。有菩薩名無上普妙德王。

Bỉ Đại chúng trung hữu Bồ Tát. Danh Vô Thượng Phổ
Diệu Đức Vương.

Trong Đại chúng đó có Bồ Tát. Tên là Vô Thượng Phổ
Diệu Đức Vương.

與世界海微塵等菩薩俱。來向此土。

Dữ Thế giới hải vi trần đẳng Bồ Tát câu. Lai hướng
thử thổ.

Cùng với Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần của biển
Thế giới. Tới hướng về đất này.

興不可說佛刹微塵等種種色香須彌山雲。

Hưng bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng chủng chủng sắc hương Tu Di sơn vân.

Nổi lên đủ các loại mây núi Tu Di hương sắc bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

充滿一切法界。不可說佛刹微塵等種種色香水須彌山雲。

Sung mãn nhất thiết Pháp giới. Bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng chủng chủng sắc hương thủy Tu Di sơn vân.

Tràn đầy tất cả Cõi Pháp. Đủ các loại mây núi Tu Di nước hương sắc bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

充滿一切法界。不可說佛刹微塵等種種色摩尼寶王須彌山雲。

Sung mãn nhất thiết Pháp giới. Bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng chủng chủng sắc Ma ni bảo vương Tu Di sơn vân.

Tràn đầy tất cả Cõi Pháp. Mây núi Tu Di đủ các loại sắc Như ý quý nhất bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

充滿一切法界。不可說佛刹微塵等種種色光明莊嚴寶幢須彌山雲。

Sung mãn nhất thiết Pháp giới. Bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng chủng chủng sắc Quang minh trang nghiêm bảo tràng Tu Di sơn vân.

Tràn đầy tất cả Cõi Pháp. Mây núi Tu Di cờ báu trang nghiêm đủ các loại sắc Quang sáng bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

充滿一切法界。不可說佛刹微塵等種種色金剛藏摩尼寶王須彌山雲。

Sung mãn nhất thiết Pháp giới. Bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng chủng chủng sắc Kim cương tạng Ma ni bảo vương Tu Di sơn vân.

Tràn đầy tất cả Cõi Pháp. Mây núi Tu Di Như ý quý nhất đủ các loại sắc tạng Kim cương bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

充滿一切法界。不可說佛刹微塵等閻浮檀寶幢須彌山雲。

Sung mãn nhất thiết Pháp giới. Bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Diêm phù đàn bảo tràng Tu Di sơn vân.

Tràn đầy tất cả Cõi Pháp. Mây núi Tu Di cờ báu Diêm phù đàn bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

充滿一切法界。不可說佛刹微塵等摩尼寶王遍照一切法界須彌山雲。

Sung mãn nhất thiết Pháp giới. Bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Ma ni bảo vương biến chiếu nhất thiết Pháp giới Tu Di sơn vân.

Tràn đầy tất cả Cõi Pháp. Mây núi Tu Di Như ý quý nhất chiếu sáng khắp tất cả Cõi Pháp bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

普覆虛空一切如來。不可說佛刹微塵等相好摩尼寶王普照須彌山雲。

Phổ phúc hư không, nhất thiết Như Lai. Bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Tướng Hảo Ma ni bảo vương phổ chiếu Tu Di sơn vân.

Che lên khắp khoảng không, tất cả Như Lai. Mây núi Tu Di Như ý quý nhất chiếu sáng khắp Tướng Hảo bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

充滿一切眾生境界。一切如來為菩薩時不可說佛刹微塵等所行須彌山雲。

Sung mãn nhất thiết chúng sinh cảnh giới. Nhất thiết Như Lai vi Bồ Tát thời, bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng sở hành Tu Di sơn vân.

Tràn đầy tất cả cảnh giới chúng sinh. Tất cả Như Lai khi là Bồ Tát, làm được mây núi Tu Di bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

充滿法界。一切如來示現不可說佛刹微塵等莊嚴道場。

Sung mãn Pháp giới. Nhất thiết Như Lai thị hiện bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng trang nghiêm Đạo tràng.

Tràn đầy Cõi Pháp. Tất cả Như Lai tỏ ra rõ trang nghiêm Đạo tràng bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

來詣佛所。禮拜供養。即於西方。化作一切香王樓閣。

Lai nghệ Phật sở. Lễ bái cúng dưỡng. Tức ư Tây phương hóa tác nhất thiết hương vương lâu các. Đi tới nơi ở của Phật. Lễ bái cúng dưỡng. Tức thời ở phương Tây hóa làm ra tất cả các lầu gác hương tốt nhất.

以真珠寶網羅覆其上。如帝釋幢寶蓮華藏師子之座

。

Dĩ trần châu bảo võng la phúc kỳ thượng. Như Đế Thích tràng, bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa.

Dùng lưới báu trần châu che khắp trên họ. Như cờ của Đế Thích, tòa Sư Tử tạng hoa Sen báu.

結跏趺坐。金色寶網羅覆其身。如意寶王爲髻明珠

。

Kết già phu tọa. Kim sắc bảo võng la phúc kỳ thân. Như ý bảo vương vi kế minh châu.

Ngồi xếp bằng Kết già. Lưới võng báu sắc vàng che lên thân họ. Như ý quý nhất là châu sáng trên tóc.

北方過不可說佛刹微塵等世界。

Bắc phương quá bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới.

Phương Bắc qua Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

有世界名寶衣光明幢。佛號法界虛空妙德。

Hữu Thế giới, danh Bảo Y Quang Minh Tràng. Phật hiệu Pháp Giới Hư Không Diệu Đức.

Có Thế giới, tên là Bảo Y Quang Minh Tràng. Tên hiệu Phật là Pháp Giới Hư Không Diệu Đức.

彼大眾中有菩薩。名無礙妙德藏王。

Bỉ Đại chúng trung hữu Bồ Tát. Danh Vô Ngại Diệu Đức Tạng Vương.

Trong Đại chúng đó có Bồ Tát. Tên là Vô Ngại Diệu Đức Tạng Vương.

與世界海微塵等菩薩俱。來向此土。

Dữ Thế giới hải vi trần đẳng Bồ Tát câu. Lai hướng thử thổ.

Cùng với Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần của biển Thế giới. Tới hướng về đất này.

以一切寶繒雲莊嚴虛空。神力持故。充滿虛空。

Dĩ nhất thiết bảo tạng vân trang nghiêm hư không.

Thần lực trì cố. Sung mãn hư không.

Dùng tất cả mây lụa báu trang nghiêm khoảng không.

Do giữ Thần lực. Tràn đầy khoảng không.

雜寶衣雲, 雜香熏衣雲, 日幢摩尼寶衣雲, 金色妙衣雲,

Tạp bảo y vân, tạp hương huân y vân, Nhật tràng Ma ni bảo y vân, kim sắc diệu y vân.

Mây áo báu hỗn tạp, mây áo ướp hương hỗn tạp, mây áo báu Như ý cờ mặt Trời, mây áo vi diệu sắc vàng.

眾寶網衣雲, 閻浮檀金色莊嚴衣雲, 白淨寶衣雲,

Chúng bảo võng y vân, Diêm phù đàn kim sắc trang nghiêm y vân, bạch tịnh bảo y vân.

Các mây áo võng báu, mây áo trang nghiêm màu vàng

Diêm phù đàn, mây áo báu sáng sạch.

明淨寶王衣雲, 妙光寶衣雲, 海莊嚴寶王衣雲。

Minh tịnh bảo vương y vân, diệu quang bảo y vân, hải trang nghiêm bảo vương y vân.

Mây áo sáng sạch quý nhất, mây áo quang báu vi diệu, mây áo biển trang nghiêm quý nhất.

莊嚴虛空。神力持故。皆悉充滿一切虛空。

Trang nghiêm hư không. Thần lực trì cố. Giai tất sung mãn nhất thiết hư không.

Trang nghiêm khoảng không. Do giữ Thần lực. Hết thảy đều tràn đầy tất cả khoảng không.

來詣佛所。禮拜供養。

Lai nghê Phật sở. Lễ bái cúng dưỡng.

Đi tới nơi ở của Phật. Lễ bái cúng dưỡng.

即於北方化作大海摩尼寶王樓閣。瑠璃寶蓮華藏師子之座。

Tức ở Bắc phương hóa tác đại hải Ma ni bảo vương lâu các. Lưu ly bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa.

Tức thời ở phương Bắc hóa làm ra lầu gác biển lớn

Như ý quý nhất. Tòa Sư Tử tạng hoa Sen lưu ly báu.

結跏趺坐。妙寶王網羅覆其身。清淨寶王爲髻明珠。

Kết già phu tọa. Diệu bảo vương vãng la phúc kỳ thân. Thanh tịnh bảo vương vi kế minh châu.

Ngồi xếp bằng Kết già. Lưới vãng vi diệu quý nhất che lên khắp thân họ. Vật báu Thanh tịnh nhất làm châu sáng trên tóc.

東北方過不可說佛刹微塵等世界。

Đông Bắc phương quá bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới.

Phương Đông Bắc qua Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

有世界名放離垢歡喜光明網。佛號無礙眼。

Hữu Thế giới, danh Phóng Ly Cấu Hoan Hỷ Quang Minh Vãng. Phật hiệu Vô Ngại Nhãn.

Có Thế giới, tên là Phóng Ly Cấu Hoan Hỉ Quang Minh Vãng. Tên hiệu của Phật là Vô Ngại Nhân.

彼大眾中有菩薩。名法界善化願月王。

Bỉ Đại chúng trung hữu Bồ Tát. Danh Pháp Giới Thiện Hóa Nguyệt Nguyệt Vương.

Trong Đại chúng đó có Bồ Tát. Tên là Pháp Giới Thiện Hóa Nguyệt Nguyệt Vương.

與世界海微塵等菩薩俱。來向此土。興寶樓閣雲。

Dữ Thế giới hải vi trần đẳng Bồ Tát câu. Lai hướng thử thổ. Hưng bảo lâu các vân.

Cùng với Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần của biển Thế giới. Tới hướng về đất này. Nổi lên mây lâu gác báu.

皆悉充滿一切世界。香樓閣雲，香煙樓閣雲，華樓閣雲，

Giai tất sung mãn nhất thiết Thế giới. Hương lâu các vân, hương yên lâu các vân, hoa lâu các vân.

Hết thấy đều tràn đầy tất cả Thế giới. Mây lâu gác hương, mây lâu gác khói hương, mây lâu gác hoa.

栴檀樓閣雲，金剛樓閣雲，摩尼樓閣雲，金樓閣雲，

Chiên đàn lâu các vân, Kim cương lâu các vân, Ma ni lâu các vân, kim lâu các vân.

Mây lâu gác Chiên đàn, mây lâu gác Kim cương, mây lâu gác Như ý, mây lâu gác vàng.

寶衣樓閣雲，鉢曇摩樓閣雲。皆悉普覆一切佛刹。

Bảo y lâu các vân, Bát đàm ma lâu các vân. Giai tất phổ phúc nhất thiết Phật sát.

Mây lâu gác áo báu, mây lâu gác hoa Bát đàm ma. Hết thảy đều che lên khắp tất cả Nước Phật.

來詣佛所。禮拜供養。

Lai nghệ Phật sở. Lễ bái cúng dưỡng.

Đi tới nơi ở của Phật. Lễ bái cúng dưỡng.

即於東北方化作一切法界門寶山樓閣。

Tức ư Đông Bắc phương hóa tác nhất thiết Pháp giới môn bảo sơn lâu các.

Tức thời ở phương Đông Bắc hóa làm ra lâu gác núi báu của tất cả môn Cõi Pháp.

不可稱香王寶蓮華藏師子之座。結跏趺坐。

Bất khả xưng hương vương bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa. Kết già phu tọa.

Tòa Sư Tử tạng hoa Sen hương quý nhất không thể nói. Ngồi xếp bằng Kết già.

摩尼華網羅覆其身。妙莊嚴藏摩尼寶王。以為天冠。

Ma ni hoa võng la phúc kỳ thân. Diệu trang nghiêm tạng Ma ni bảo vương. Dĩ vi Thiên quan.

Lưới võng hoa Như ý che lên khắp thân họ. Như ý quý nhất tạng trang nghiêm vi diệu. Dùng làm mũ Trời.

東南方過不可說佛刹微塵等世界。

Đông Nam phương quá bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới.

Phương Đông Nam qua Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

有世界名香雲莊嚴幢。佛號龍自在王。

Hữu Thế giới, danh Hương Vân Trang Nghiêm Tràng. Phật hiệu Long Tự Tại Vương.

Có Thế giới, tên là Hương Vân Trang Nghiêm Tràng. Tên hiệu của Phật là Long Tự Tại Vương.

彼大眾中有菩薩。名法義慧焰王。與世界微塵等菩薩俱。

Bỉ Đại chúng trung hữu Bồ Tát. Danh Pháp Nghĩa Tuệ Diệm Vương. Dữ Thế giới vi trần đẳng Bồ Tát câu.

Trong Đại chúng đó có Bồ Tát. Tên là Pháp Nghĩa Tuệ Diệm Vương. Cùng với Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần của Thế giới.

來向此土。興無量金色圓滿光雲。普覆虛空。

Lai hướng thử thổ. Hưng vô lượng kim sắc viên mãn quang vân. Phổ phúc hư không.

Tới hướng về đất này. Nổi lên vô lượng mây quang tràn đầy màu vàng. Che lên khắp khoảng không.

無量寶色圓滿光雲，佛白毫相圓滿光雲，

Vô lượng bảo sắc viên mãn quang vân, Phật bạch hào tướng viên mãn quang vân.

Vô lượng mây quang đầy đủ sắc báu, mây quang đầy đủ tướng hào quang trắng của Phật.

眾寶雜色圓滿光雲，寶蓮華藏圓滿光雲，

Chúng bảo tạp sắc viên mãn quang vân, bảo Liên hoa tạng viên mãn quang vân.

Các mây quang báu hỗn tạp sắc màu đầy đủ, mây quang đầy đủ tạng hoa Sen báu.

眾寶樹華圓滿光雲，如來無見頂相圓滿光雲，

Chúng bảo thụ hoa viên mãn quang vân, Như Lai vô kiến đỉnh tướng viên mãn quang vân.

Các mây quang đầy đủ hoa cây báu, mây quang tràn đầy không thấy tướng đỉnh đầu Như Lai.

閻浮檀金色圓滿光雲，日光圓滿光雲，

Diêm phù đàn kim sắc viên mãn quang vân, Nhật quang viên mãn quang vân.

Mây quang đầy đủ sắc vàng Diêm phù đàn, mây quang đầy đủ ánh Thái dương.

月光圓滿光雲。普覆虛空。

Kinh Hoa Nghiêm

Nguyệt quang viên mãn quang vân. Phổ phúc hư không.

Mây quang đầy đủ ánh Trăng. Che lên khắp khoảng không.

來詣佛所。禮拜供養。

Lai nghê Phật sở. Lễ bái cúng dưỡng.

Đi tới nơi ở của Phật. Lễ bái cúng dưỡng.

即於東南方化作明淨摩尼寶王樓閣。

Tức ư Đông Nam phương hóa tác minh tịnh Ma ni bảo vương lâu các.

Tức thời ở phương Đông Nam hóa làm ra lầu gác

Thanh tịnh ngọc Như ý quý nhất.

金剛寶蓮華藏師子之座。結跏趺坐。寶焰光網羅覆其身。

Kim cương bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa. Kết già phu tọa. Bảo diệm quang võng la phúc kỳ thân.

Tòa Sư Tử tạng hoa Sen quý Kim cương. Ngồi xếp bằng Kết già. Lưới võng quang sáng báu che lên thân họ.

西南方過不可說佛刹微塵等世界。

Tây Nam phương quá bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới.

Phương Tây Nam qua Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

有世界名曰光藏。佛號法月普照智王。

Hữu Thế giới, danh viết Quang Tạng. Phật hiệu Pháp Nguyệt Phổ Chiếu Trí Vương.

Có Thế giới, tên là Quang Tạng. Tên hiệu của Phật là Pháp Nguyệt Phổ Chiếu Trí Vương.

彼大眾中有菩薩名壞散一切眾魔智幢王。

Bỉ Đại chúng trung hữu Bồ Tát, danh Hoại Tán Nhất Thiết Chúng Ma Trí Tràng Vương.

Trong Đại chúng đó có Bồ Tát. Tên là Hoại Tán Nhất Thiết Chúng Ma Trí Tràng Vương.

與世界微塵等菩薩俱。來向此土。

Dữ Thế giới vi trần đẳng Bồ Tát câu. Lai hướng thử thổ.

Cùng với Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần của Thế giới. Tới hướng về đất này.

一一毛孔普興虛空界等寶華焰雲。遍照一切世界。

Nhất nhất mao khổng phổ hưng hư không giới đẳng bảo hoa diệm vân. Biến chiếu nhất thiết Thế giới.

Mỗi một lỗ chân lông nổi lên mây ánh lửa hoa báu ngang bằng Cõi khoảng không. Chiếu sáng khắp tất cả Thế giới.

放香焰雲, 眾寶焰雲, 金剛焰雲, 香煙焰雲,

Phóng hương diệm vân, chúng bảo diệm vân, Kim cương diệm vân, hương yên diệm vân,

Phóng mây ánh lửa hương, các mây ánh lửa báu, mây ánh lửa Kim cương, mây ánh lửa khói hương,

大龍自在電光焰雲, 明淨摩尼寶焰雲, 金色寶焰雲,

đại Long Tự tại điện quang diệm vân, minh tịnh Ma ni bảo diệm vân, kim sắc bảo diệm vân,

mây ánh lửa ánh chớp điện Tự do của Rồng lớn, mây ánh lửa báu Như ý sáng sạch, mây ánh lửa báu màu vàng.

妙德藏摩尼寶王網焰雲。

diệu Đức tạng Ma ni bảo vương võng diệm vân.

Mây ánh lửa võng Như ý quý nhất tạng Đức vi diệu.

一一毛孔各放虛空界等如來光明海雲。

Nhất nhất mao khổng các phóng hư không giới đẳng Như Lai Quang minh hải vân.

Mỗi một lỗ chân lông đều phóng mây biển Quang sáng của Như Lai ngang bằng Cõi khoảng không.

普照三世。來詣佛所。禮拜供養。

Phổ chiếu Tam thế. Lai nghệ Phật sở. Lễ bái cúng dưỡng.

Chiếu sáng khắp Ba Đòì. Đi tới nơi ở của Phật. Lễ bái cúng dưỡng.

即於西南方化作一切方門光網普照法界摩尼樓閣。

Tức ư Tây Nam phương hóa tác nhất thiết phương môn quang võng phổ chiếu Pháp giới Ma ni lâu các.

Tức thời ở phương Tây Nam hóa làm ra lầu gác Như ý cửa tất cả phương lưới quang chiếu sáng khắp Cõi Pháp.

香燈焰寶蓮華藏師子之座。結跏趺坐。

Hương đăng diệm bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa.
Kết già phu tọa.

Tòa Sư Tử tạng hoa Sen báu ánh lửa đèn hương. Ngồi xếp bằng Kết già.

摩尼寶藏王妙光明網。羅覆其身。

Ma ni bảo tạng vương diệu Quang minh võng. La phúc kỳ thân.

Lưới Quang sáng vi diệu quý nhất tạng báu Như ý.
Che lên thân họ.

冠一切眾生向解脫音摩尼寶王冠。

Quan nhất thiết chúng sinh hướng Giải thoát âm Ma ni bảo vương quan.

Đội lên đầu mũ Như ý quý nhất tất cả chúng sinh hướng về âm Giải thoát.

西北方過不可說佛刹微塵等世界。

Tây Bắc phương quá bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới.

Phương Tây Bắc qua Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

有世界名淨願摩尼寶藏。佛號普明淨妙德須彌山王。
。

Hữu Thế giới, danh Tịnh Nguyên Ma Ni Bảo Tạng.
Phật hiệu Phổ Minh Tịnh Diệu Đức Tu Di Sơn Vương.
Có Thế giới, tên là Tịnh Nguyên Ma Ni Bảo Tạng. Tên
hiệu Phật là Phổ Minh Tịnh Diệu Đức Tu Di Sơn
Vương.

彼大眾中有菩薩。名明淨願智幢王。

Bỉ Đại chúng trung hữu Bồ Tát. Danh Minh Tịnh
Nguyên Trí Tràng Vương.

Trong Đại chúng đó có Bồ Tát. Tên là Minh Tịnh
Nguyên Trí Tràng Vương.

與世界微塵等菩薩俱。來向此土。

Dữ Thế giới vi trần đẳng Bồ Tát câu. Lai hướng thử
thổ.

Cùng với Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần của Thế
giới. Tới hướng về đất này.

於念念中一切相好, 一切毛孔。

Ư niệm niệm trung nhất thiết Tướng hảo, nhất thiết
mao khổng.

Ở trong mỗi một nghĩ nhớ tất cả Tướng Hảo, tất cả lỗ
chân lông.

皆出三世一切諸佛身雲。充滿一切虛空界。

Giai xuất Tam thể nhất thiết chư Phật thân vân. Sung
mãn nhất thiết hư không giới.

Đều sinh ra mây tất cả các thân Phật Ba Đòì. Tràn
đầy tất cả Cõi khoảng không.

又出一切菩薩身雲，一切如來眷屬身雲，
一切如來變化身雲，

Hựu xuất nhất thiết Bồ Tát thân vân, nhất thiết Như
Lai quyến thuộc thân vân, nhất thiết Như Lai biến hóa
thân vân,

Lại sinh ra tất cả mây thân Bồ Tát, mây thân quyến
thuộc của tất cả Như Lai, mây thân biến hóa của tất
cả Như Lai.

一切如來本生身雲，一切聲聞，緣覺身雲，
一切如來道場菩提樹雲，

nhất thiết Như Lai bản sinh thân vân, nhất thiết
Thanh Văn Duyên Giác thân vân, nhất thiết Như Lai
Đạo tràng Bồ Đề thụ vân,

mây thân sinh trước kia của tất cả Như Lai, mây thân
của tất cả Thanh Văn Duyên Giác, mây cây Bồ Đề
Đạo tràng của tất cả Như Lai,

一切如來自在雲，一切世界王身雲，
一切嚴淨佛刹雲。

nhất thiết Như Lai Tự tại vân, nhất thiết Thế giới
Vương thân vân, nhất thiết nghiêm tịnh Phật sát vân.

mây Tự do của tất cả Như Lai, mây thân Vua của tất cả Thế giới, tất cả mây Nước Phật nghiêm sạch.

於念念中。一切相好，一切毛孔皆出如是等雲。

Ư niệm niệm trung nhất thiết Tướng hảo, nhất thiết mao khổng giai xuất như thị đẳng vân.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ tất cả Tướng Hảo, tất cả lỗ chân lông đều sinh ra loại như thế cùng với mây.

充滿虛空。來詣佛所。禮拜供養。

Sung mãn hư không. Lai nghê Phật sở. Lễ bái cúng dưỡng.

Tràn đầy khoáng không. Đi tới nơi ở của Phật. Lễ bái cúng dưỡng.

即於西北方化作諸方清淨摩尼妙寶樓閣。

Tức ư Tây Bắc phương hóa tác chư phương Thanh tịnh Ma ni diệu bảo lâu các.

Tức thời ở phương Tây Bắc hóa làm ra lầu gác đẹp quý Như ý Thanh tịnh ở các phương.

清淨一切眾生摩尼寶蓮華藏師子之座。結跏趺坐。

Thanh tịnh nhất thiết chúng sinh Ma ni bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa. Kết già phu tọa.

Tòa Sư Tử tạng hoa Sen báu Như ý Thanh tịnh của tất cả chúng sinh. Ngồi xếp bằng Kết già.

堅固光明真珠寶網。羅覆其身。首冠普覆摩尼寶冠

。

Kiên cố Quang minh trên châu bảo vãng. La phúc kỳ thân. Thủ quan phổ phúc Ma ni bảo quan.

Lưới báu trên châu Quang sáng kiên cố. Che lên thân họ. Mũ trên đầu che khắp mũ báu Như ý.

下方過不可說佛刹微塵等世界。

Hạ phương quá bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới.

Phương phía dưới qua Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

有世界,名一切如來光圓滿清淨。

Hữu Thế giới, danh Nhất Thiết Như Lai Quang Viên Mãn Thanh tịnh.

Có Thế giới, tên là Nhất Thiết Như Lai Quang Viên Mãn Thanh tịnh.

佛號無礙虛空智幢王。

Phật hiệu Vô Ngại Hư Không Trí Tràng Vương.

Tên hiệu của Phật là Vô Ngại Hư Không Trí Tràng Vương.

彼大眾中有菩薩。名壞散一切障智慧勢王。

Bỉ Đại chúng trung hữu Bồ Tát. Danh Hoại Hoại Tán Nhất Thiết Chướng Trí Tuệ Thế Vương.

Trong Đại chúng đó có Bồ Tát. Tên là Hoại Tán Nhất Thiết Chướng Trí Tuệ Thế Vương.

與世界微塵等菩薩俱。來向此土。

Dữ Thế giới vi trần đẳng Bồ Tát câu. Lai hướng thử thổ.

Cùng với Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần của Thế giới. Tới hướng về đất này.

於一切毛孔出一切眾生語海音雲，三世菩薩行海音雲，

Ư nhất thiết maou khổng xuất nhất thiết chúng sinh

ngữ hải âm vân, Tam thế Bồ Tát hạnh hải âm vân,

Ở tất cả lỗ chân lông sinh ra mây biển tiếng nói của

tất cả chúng sinh, mây âm biển hạnh Bồ Tát Ba Đòi,

一切菩薩願音雲，一切菩薩成滿清淨波羅蜜音雲，

nhất thiết Bồ Tát nguyện âm vân, nhất thiết Bồ Tát

thành mãn Thanh tịnh Ba La Mật âm vân,

mây âm tất cả nguyện Bồ Tát, mây âm Pháp tới Niết

Bàn Thanh tịnh đầy đủ của tất cả Bồ Tát,

一切菩薩行妙音聲雲，

充満一切世界一切菩薩積集自在音雲，

nhất thiết Bồ Tát hạnh diệu âm thanh vân, sung mãn

nhất thiết Thế giới nhất thiết Bồ Tát tích tập Tự tại

âm vân,

mây âm thanh vi diệu của tất cả hạnh Bồ Tát, mây âm

Tự do tích góp của tất cả Bồ Tát tràn đầy tất cả Thế

giới,

一切菩薩往詣道場降伏眾魔成最正覺自在音雲，

nhất thiết Bồ Tát vãng nghệ Đạo tràng hàng phục chúng Ma thành tối Chính Giác Tự tại âm vân, mây âm Tự do của tất cả Bồ Tát đi tới Đạo tràng hàng phục các Ma thành Chính Giác cao nhất.

一切諸佛轉正法輪修多羅音雲，
隨其所應化度眾生方便音雲，

nhất thiết chư Phật chuyển Chính pháp luân Tu đa la âm vân, tùy kỳ sở ứng hóa độ chúng sinh Phương tiện âm vân,

mây âm Kinh Pháp Phật của tất cả các Phật chuyển vận vàng Pháp đúng, mây âm Phương tiện thuận theo ý họ hóa ra độ thoát chúng sinh.

令一切眾生隨時方便得妙智慧善根音雲。來詣佛所。

linh nhất thiết chúng sinh tùy thời Phương tiện đắc diệu Trí tuệ thiện Căn âm vân. Lại nghệ Phật sở.

mây âm giúp cho tất cả chúng sinh theo thời Phương tiện được Căn thiện Trí tuệ vi diệu. Đi tới nơi ở của Phật.

禮拜供養。即於下方化作諸佛寶光明藏莊嚴樓閣。

Lễ bái cúng dưỡng. Tức ư Hạ phương hóa tác chư Phật bảo Quang minh tạng trang nghiêm lâu các.

Lễ bái cúng dường. Tức thời ở phương Phía dưới hóa làm ra lầu gác trang nghiêm tạc Quang sáng báu của các Phật.

寶蓮華藏師子之座。結跏趺坐。

Bảo Liên hoa tạc Sư Tử chi tòa. Kết già phu tọa.

Tòa Sư Tử tạc hoa Sen báu. Ngồi xếp bằng Kết già.

普照道場摩尼寶王爲髻明珠。

Phổ chiếu Đạo tràng, Ma ni bảo vương vi kế minh châu.

Chiếu sáng khắp Đạo tràng, Như ý quý nhất làm châu sáng trên búi tóc.

上方過不可說佛刹微塵等世界。

Thượng phương quá bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới.

Phương phía Trên qua Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

有世界名說無盡覺。佛號圓滿普智光音。

Hữu Thế giới, danh Thuyết Vô Tận Giác. Phật hiệu Viên Mãn Phổ Trí Quang Âm.

Có Thế giới, tên là Thuyết Vô Tận Giác. Tên hiệu của Phật là Viên Mãn Phổ Trí Quang Âm.

彼大眾中有菩薩。名分別法界智通王。

Bỉ Đại chúng trung hữu Bồ Tát. Danh Phân Biệt Pháp Giới Trí Thông Vương.

Trong Đại chúng đó có Bồ Tát. Tên là Phân Biệt Pháp Giới Trí Thông Vương.

與世界海微塵等菩薩俱。來向娑婆世界釋迦牟尼佛所。

Dữ Thế giới hải vi trần đẳng Bồ Tát câu. Lai hướng Sa bà Thế giới Thích Ca Mâu Ni Phật sở.

Cùng với Bồ Tát tham dự bằng số bụi trần của biển Thế giới. Tới hướng về Sa Bà Thế giới nơi ở của Thích Ca Mâu Ni Phật.

一切相好, 一切毛孔, 一切肢節, 一切身分,
一切莊嚴具, 一切衣服中。

Nhất thiết Tướng hảo, nhất thiết mao khổng, nhất thiết chi tiết, nhất thiết thân phần, nhất thiết trang nghiêm cụ, nhất thiết y phục trung.

Trong tất cả Tướng Hảo, tất cả lỗ chân lông, tất cả chi khớp, tất cả phần thân, tất cả đồ dùng trang nghiêm, tất cả quần áo.

出盧舍那等過去一切諸佛, 未來一切已受記佛,
未受記佛。

Xuất Lô Xá Na đẳng Quá khứ nhất thiết chư Phật, Vị lai nhất thiết dĩ thụ kí Phật, vị thụ kí Phật.

Sinh ra Lô Xá Na cùng với tất cả các Phật Quá khứ, tất cả đã được nhận nhớ thành Phật thời Tương lai, chưa được nhận nhớ thành Phật.

現在十方一切世界，一切諸佛，及眷屬雲。

Hiện tại thập phương nhất thiết Thế giới, nhất thiết chư Phật cập quyến thuộc vân.

Tất cả Thế giới Hiện tại 10 phương, tất cả các Phật cùng với mây quyến thuộc.

皆悉顯現過去所行檀波羅蜜及受施者。

Giai tất hiển hiện Quá khứ sở hành Đàn Ba La Mật cập thụ thí giả.

Hết thấy đều hiện ra rõ làm được Pháp Bồ thí tới Niết Bàn và nhận Bồ thí thời Quá khứ.

皆悉顯現過去所修尸波羅蜜。持戒清淨。

Giai tất hiển hiện Quá khứ sở tu Thi Ba La Mật. Trì Giới Thanh tịnh.

Hết thấy đều hiện ra rõ tu được Pháp giữ Giới tới Niết Bàn thời Quá khứ. Giữ Giới Thanh tịnh.

過去羸提波羅蜜。割截肢節。心不動亂。

Quá khứ Sạn đề Ba La Mật. Cát tiết chi tiết. Tâm bất động loạn.

Pháp Nhẫn nhịn tới Niết Bàn thời Quá khứ. Cắt đứt chi khớp. Tâm không động loạn.

過去修習毘梨耶波羅蜜。過去修習一切如來禪波羅蜜海。

Quá khứ tu tập Tỳ lê da Ba La Mật. Quá khứ tu tập nhất thiết Như Lai Thiền Ba La Mật hải.

Tu luyện Pháp Tinh tiến tới Niết Bàn thời Quá khứ.
Tu luyện biến Pháp Thiền tới Niết Bàn của tất cả Như
Lai thời Quá khứ.

過去修習一切如來轉淨法輪。過去一切悉捨不著壽命。

Quá khứ tu tập nhất thiết Như Lai chuyển tịnh Pháp
luân. Quá khứ nhất thiết tất xả bất trước thọ mệnh.
Tu luyện chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh của tất cả
Phật thời Quá khứ. Tất cả đều bỏ nương nhờ thọ
mệnh thời Quá khứ.

過去歡喜樂求諸菩薩道。過去出生菩薩清淨大莊嚴
願。

Quá khứ hoan hỷ nhạo cầu chư Bồ Tát Đạo. Quá khứ
xuất sinh Bồ Tát Thanh tịnh đại trang nghiêm nguyện.
Vui mừng ham thích cầu Đạo Bồ Tát thời Quá khứ.
Nguyện lớn trang nghiêm Thanh tịnh sinh ra Bồ Tát
thời Quá khứ.

過去一切菩薩力波羅蜜。過去一切菩薩圓滿智慧。
皆悉具足。

Quá khứ nhất thiết Bồ Tát Lục Ba La Mật. Quá khứ
nhất thiết Bồ Tát viên mãn Trí tuệ. Giai tất cụ túc.
Pháp Lục tới Niết Bàn của tất cả Bồ Tát thời Quá
khứ. Trí tuệ đầy đủ của tất cả Bồ Tát thời Quá khứ.
Hết thấy đều đầy đủ.

出如是等諸自在雲。充滿法界。皆悉顯現。來詣佛所。

Xuất như thị đẳng chư Tự tại vân. Sung mãn Pháp giới. Giai tất hiển hiện. Lai nghệ Phật sở.

Sinh ra như thế cùng với các mây Tự do. Tràn đầy Cõi Pháp. Hết thấy đều hiện ra rõ. Đi tới nơi ở của Phật.

禮拜供養。即於上方。化作金剛莊嚴藏樓閣。

Lễ bái cúng dưỡng. Tức ư thượng phương hóa tác Kim cương trang nghiêm tạng lâu các.

Lễ bái cúng dưỡng. Tức thời ở phương Phía trên hóa làm ra lầu gác tạng Kim cương trang nghiêm.

青金剛寶蓮華藏師子之座。結跏趺坐。

Thanh Kim cương bảo Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa. Kết già phu tọa.

Tòa Sư Tử tạng hoa Sen báu Kim cương xanh. Ngồi xếp bằng Kết già.

一切寶網羅覆其身。三世佛號摩尼寶王爲髻明珠。

Nhất thiết bảo võng la phúc kỳ thân. Tam thế Phật hiệu Như Ý Bảo Vương Vi Kế Minh Châu.

Tất cả lưới báu che lên trên thân họ. Tên hiệu Phật Ba Đồi là Như Ý Bảo Vương Vi Kế Minh Châu.

是諸菩薩及其眷屬。皆悉具足普賢行願。

Thị chư Bồ Tát cập kỳ quyền thuộc. Giai tất cụ túc Phổ Hiền hạnh nguyện.

Các Bồ Tát đó cùng với quyền thuộc của họ. Hết thấy đều đầy đủ nguyện hạnh Phổ Hiền.

成就三世諸佛清淨智眼。轉一切佛淨妙法輪。

Thành tựu Tam thế chư Phật Thanh tịnh Trí nhãn.

Chuyển nhất thiết Phật tịnh diệu Pháp luân.

Thành công mắt Trí tuệ Thanh tịnh của các Phật Ba Đòì. Chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh vi diệu của tất cả Phật.

攝取諸佛勝妙音聲修多羅海。具足一切菩薩自在究竟彼岸。

Nhiếp thủ chư Phật thắng diệu âm thanh Tu đa la hải.

Cụ túc nhất thiết Bồ Tát Tụ tại, cứu cánh bỉ Ngạn.

Hút lấy biển Kinh Pháp Phật âm thanh tốt đẹp của các Phật. Đầy đủ Tự do của tất cả Bồ Tát, thành quả tới Niết Bàn.

於念念中悉詣一切諸如來所。現自在力。

Ư niệm niệm trung tất nghệ nhất thiết chư Như Lai sở. Hiện Tụ tại lực.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều đi tới tất cả nơi ở của các Như Lai. Hiện ra lực Tự do.

一身充滿一切世界。能於一切如來眾中。現清淨身

。

Nhất thân sung mãn nhất thiết Thế giới. Năng ư nhất
thiết Như Lai chúng trung. Hiện Thanh tịnh thân.

Một thân tràn đầy tất cả Thế giới. Có thể ở trong tất
cả chúng Như Lai. Hiện ra thân Thanh tịnh.

於一微塵悉能示現一切世界。隨所應化成熟眾生。

Ư nhất vi trần tất năng thị hiện nhất thiết Thế giới.

Tùy sở ứng hóa thành thực chúng sinh.

Với một bụi trần đều có thể tỏ ra rõ tất cả Thế giới.

Theo ứng ý của họ cảm hóa thành thực chúng sinh.

未曾失時。於一毛孔出一切佛妙法雷音。

Vị tăng thất thời. Ư nhất mao khổng xuất nhất thiết
Phật diệu Pháp lôi âm.

Chưa từng sai thời. Ở một lỗ chân lông sinh ra tiếng
sấm Pháp vi diệu của tất cả Phật.

知眾生界皆悉如幻。知一切佛悉如電光。

Tri chúng sinh giới giai tất như huyễn. Tri nhất thiết
Phật tất như điện quang.

Biết Cõi chúng sinh hết thấy đều như ảo. Biết tất cả
Phật đều như ánh chớp điện.

知一切有趣皆悉如夢。知一切果報如鏡中像。

Tri nhất thiết Hữu thú giai tất như mộng. Tri nhất
thiết quả báo như kính trung tượng.

Biết tất cả hướng tới của Có hết thảy đều như giấc mộng. Biết tất cả quả báo như hình tượng trong gương.

知一切生如熱時焰。知一切世間皆如變化。

Tri nhất thiết Sinh như nhiệt thời diệm. Tri nhất thiết Thế gian giai như biến hóa.

Biết tất cả Sinh như nóng khi có ánh lửa. Biết tất cả Thế gian đều như biến hóa.

具足成就如來十力無所畏法。於大眾中能師子吼。

Cụ túc thành tựu Như Lai thập lực, vô sở úy Pháp. Ư Đại chúng trung năng Sư Tử hống.

Thành công đầy đủ Pháp không sợ hãi, 10 lực của Phật. Ở trong Đại chúng có thể Sư Tử gầm.

深入無盡一切辯海。決定了知一切眾生語言法海。

Thâm nhập vô tận nhất thiết biện hải. Quyết định liễu tri nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn Pháp hải.

Nhập sâu vào biển tất cả biện luận không hết. Quyết định biết rõ biển Pháp lời nói của tất cả chúng sinh.

於淨法界行無礙行。知一切法皆悉無諍。

Ư tịnh Pháp giới hành vô ngại hạnh. Tri nhất thiết Pháp giai tất vô tranh.

Với Cõi Pháp Thanh tịnh thực hành hạnh không trở ngại. Biết tất cả Pháp hết thảy đều không tranh đấu.

具足菩薩諸通妙智。勤修精進。摧伏諸魔。

Cụ túc Bồ Tát chư thông diệu Trí. Cần tu Tinh tiến.
Tồi phục chư Ma.

Đầy đủ các Trí tuệ vi diệu các thông suốt của Bồ Tát.
Siêng tu Tinh tiến. Đẩy lui các Ma.

安住三世勝妙智慧。無所染著清淨妙行。

An trụ Tam thế thắng diệu Trí tuệ. Vô sở nhiễm trước
Thanh tịnh diệu hạnh.

Yên ở Trí tuệ tốt đẹp Ba Đò. Không nhiễm nương
nhờ hạnh vi diệu Thanh tịnh.

得佛莊嚴一切智地。知一切有悉無所有。

Đắc Phật trang nghiêm Nhất thiết Trí địa. Tri nhất
thiết Hữu tất vô sở hữu.

Được bậc Tất cả Trí tuệ trang nghiêm của Phật. Biết
tất cả Có đều hết thảy không có.

深入一切法界智海。以不壞智入一切世界。

Thâm nhập nhất thiết Pháp giới Trí hải. Dĩ bất hoại
Trí nhập nhất thiết Thế giới.

Nhập sâu vào biển Trí tuệ của tất cả Cõi Pháp. Dùng
Trí tuệ không phá hỏng nhập vào tất cả Thế giới.

於一切世界普現自在。示現一切世界受生。

Ư nhất thiết Thế giới phổ hiện Tự tại. Thị hiện nhất
thiết Thế giới thụ sinh.

Ở tất cả Thế giới đều hiện ra Tự do. Tổ ra rõ nhận
sinh ở tất cả Thế giới.

知一切世界種種形色。以微細境界現廣佛刹。

Tri nhất thiết Thế giới chủng chủng hình sắc. Dĩ vi tế cảnh giới hiện quang Phật sát.

Biết đủ các loại hình sắc của tất cả Thế giới. Dùng cảnh giới nhỏ hay hiện ra Nước Phật rộng lớn.

以廣佛刹現微細境界。於一念中住一切佛住。

Dĩ quang Phật sát hiện vi tế cảnh giới. Ư nhất niệm trung trú nhất thiết Phật trụ.

Dùng Nước Phật rộng lớn hiện ra cảnh giới nhỏ hay.

Ở trong một suy nghĩ ở tất cả dùng của Phật.

得一切佛住持智身。得清淨慧。了知十方一切刹海

。

Đắc nhất thiết Phật trụ trì Trí thân. Đắc Thanh tịnh Tuệ. Liễu tri thập phương nhất thiết Sát hải.

Được thân Trí tuệ dùng giữ ở tất cả Phật. Được Tuệ Thanh tịnh. Biết rõ biển Nước Phật 10 phương.

於一念中悉能出生無量自在。遍滿十方一切世界海

。

Ư nhất niệm trung tất năng xuất sinh vô lượng Tự tại. Biến mãn thập phương nhất thiết Thế giới hải.

Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể sinh ra vô lượng Tự do. Đầy khắp tất cả biển Thế giới 10 phương.

此諸菩薩皆悉成就如是等無量功德。

Thủ chư Bồ Tát giai tất thành tựu như thị đẳng vô lượng công Đức.

Các Bồ Tát này hết thảy đều thành công như thế cùng với vô lượng công Đức.

滿祇洹林皆是如來威神力故。

Mãn Kỳ Hoàn lâm giai thị Như Lai uy Thần lực cố.

Đầy rùng Kỳ Hoàn đều là do uy Thần lực của Như Lai.

爾時諸大聲聞舍利弗, 目犍連, 摩訶迦葉, 離婆多, 須菩提, 阿泥盧豆, 難陀, 金毘羅, 迦旃延, 富樓那彌多羅尼子。

Nhĩ thời chư đại Thanh Văn Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diệp, Ly Bà Đa, Tu Bồ Đề, A Nê Lô Đâu, Nan Đà, Kim Tì La, Ca Chiên Diên, Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử.

Khi đó các Thanh Văn lớn Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diệp, Ly Bà Đa, Tu Bồ Đề, A Nê Lô Đâu, Nan Đà, Kim Tì La, Ca Chiên Diên, Phú Lô Na Di Đa La Ni Tử.

如是等諸大聲聞在祇洹林

Như thị đẳng chư đại Thanh Văn tại Kỳ Hoàn lâm.

Như thế cùng với các Thanh Văn lớn ở rùng Kỳ Hoàn.

而悉不見如來自在, 如來莊嚴, 如來境界, 如來變化,

Nhi tất bất kiến Như Lai Tụ tại, Như Lai trang nghiêm, Như Lai cảnh giới, Như Lai biến hóa,

Mà đều không thấy Tự do của Như Lai, trang nghiêm của Như Lai, cảnh giới của Như Lai, biến hóa của Như Lai,

如來師子吼, 如來妙功德, 如來自在行, 如來勢力, 如來住持力。

Như Lai Sư Tử hống, Như Lai diệu công Đức, Như Lai Tự tại hành, Như Lai thế lực, Như Lai trụ trì lực.

Sư Tử gầm của Như Lai, công Đức vi diệu của Như Lai, hạnh Tự do của Như Lai, thế lực của Như Lai, lực dùng giữ của Như Lai.

清淨佛刹。如是等事。皆悉不見。

Thanh tịnh Phật sát. Như thị đẳng sự giai tất bất kiến. Nước Phật Thanh tịnh. Như thế cùng với việc hết thảy đều không thấy.

亦復不見不可思議菩薩大會。菩薩境界自在變化。

Diệc phục bất kiến bất khả tư nghị Bồ Tát đại hội. Bồ Tát cảnh giới Tự tại biến hóa.

Cũng lại không thấy hội lớn Bồ Tát không thể nghĩ bàn. Cảnh giới Bồ Tát Tự do biến hóa.

菩薩眷屬隨所來方妙寶莊嚴諸師子座。

Bồ Tát quyến thuộc tùy sở lai phương, diệu bảo trang nghiêm chư Sư Tử tòa.

Quyến thuộc Bồ Tát được tới theo phương, các tòa Sư Tử quý đẹp trang nghiêm.

菩薩宮殿三昧自在周遍觀察。

Bồ Tát cung điện Tam muội Tự tại chu biến quan sát.
Quan sát đầy đủ Tự do Tam muội cung điện của Bồ
Tát.

菩薩奮迅勤行精進供養諸佛。菩薩授記長養善根。

Bồ Tát phấn tấn cần hành Tinh tiến, cúng dường chư
Phật. Bồ Tát thụ kí trưởng dưỡng thiện Căn.

Bồ Tát phấn khích siêng thực hành Tinh tiến, cúng
dường các Phật. Bồ Tát nhớ ban cho thành Phật nuôi
lớn Căn thiện.

菩薩受身，清淨法身，智身，願身，色身相好。

Bồ Tát thụ thân, Thanh tịnh Pháp thân, Trí thân,
nguyện thân, Sắc thân Tướng hảo.

Bồ Tát nhận thân, thân Pháp Thanh tịnh, thân Trí tuệ,
thân nguyện, Tướng Hảo Sắc thân.

無量光明圓滿莊嚴。放大光網變化身雲。

Vô lượng Quang minh viên mãn trang nghiêm. Phóng
đại quang võng biến hóa thân vân.

Vô lượng Quang sáng trang nghiêm đầy đủ. Phóng
lưới quang lớn biến hóa mây thân.

菩薩充滿一切方網。菩薩諸行圓滿具足。如是等事

。

Bồ Tát sung mãn nhất thiết phương võng. Bồ Tát chư
hạnh viên mãn cụ túc. Như thị đẳng sự.

Bồ Tát tràn đầy lưới tất cả phương. Các hạnh Bồ Tát tròn vẹn đầy đủ. Như thế cùng với việc.

一切聲聞，諸大弟子。皆悉不見。何以故？

Nhất thiết Thanh Văn, chư đại Đệ tử. Giai tất bất kiến. Hà dĩ cố ?

Tất cả Thanh Văn, các Đệ Tử lớn. Hết thấy đều không thấy. Có là sao ?

修習別異善根行故。本不修習能見如來自在善根。

Tu tập biệt dị thiện Căn hạnh cố. Bản bất tu tập năng kiến Như Lai Tự tại thiện Căn.

Do tu luyện hạnh Căn thiện khác biệt. Trước kia không tu luyện, có thể thấy Căn thiện Tự do của Như Lai.

亦不修習淨佛土行。又不讚歎見佛自在所得功德。

Diệc bất tu tập tịnh Phật thổ hạnh. Hựu bất tán thán kiến Phật Tự tại sở đắc công Đức.

Cũng không tu luyện hạnh đất Phật Thanh tịnh. Lại không ca ngợi thấy Tự do của Phật được Công Đức.

不於生死中教化眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bất ư sinh tử trung giáo hóa chúng sinh phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Không ở trong sinh chết giáo hóa chúng sinh phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

亦不安立眾生於佛菩提。亦不守護如來種姓令不斷絕。

Diệc bất an lập chúng sinh ư Phật Bồ đề. Diệc bất thủ hộ Như Lai chủng tính linh bất đoạn tuyệt.

Cũng không yên lập dựng chúng sinh được Phật Bồ Đề. Cũng không giúp bảo vệ họ tộc Như Lai giúp cho không đứt tuyệt.

亦不攝取一切眾生。亦不成就諸波羅蜜。

Diệc bất nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh. Diệc bất thành tựu chư Ba La Mật.

Cũng không hút lấy tất cả chúng sinh. Cũng không thành công các Pháp tới Niết Bàn.

不為眾生稱歎勝妙智慧眼地。亦不修習一切智行。

Bất vị chúng sinh xưng tán thắng diệu Trí Tuệ nhãn địa. Diệc bất tu tập Nhất thiết Trí hạnh.

Không vì chúng sinh nói ca ngợi bậc mắt Trí tuệ tốt đẹp. Cũng không tu luyện hạnh Tất cả Trí tuệ.

不求諸佛離世善根。亦不出生自在淨刹。

Bất cầu chư Phật ly thế thiện Căn. Diệc bất xuất sinh Tụ tại tịnh Sát.

Không cầu Căn thiện rời Thế gian của Phật. Cũng không sinh ra Nước Phật Thanh tịnh Tự do.

不求菩薩諸通明眼。不修菩薩境界。不壞善根。

Bất cầu Bồ Tát chư thông minh nhãn. Bất tu Bồ Tát cảnh giới. Bất hoại thiện Căn.

Không cầu các mắt sáng suốt của Bồ Tát. Không tu cảnh giới của Bồ Tát. Không phá hỏng Căn thiện.

亦不出生佛力。住持菩薩大願。又亦不知諸法如幻。

Diệc bất xuất sinh Phật lực. Trụ trì Bồ Tát đại nguyện. Hựu diệc bất tri chư Pháp như huyễn.

Cũng không sinh ra lực của Phật. Dừng giữ nguyện lớn của Bồ Tát. Mới lại cũng không biết các Pháp như ảo.

菩薩集會悉皆如夢。亦不修習菩薩離生聖行之心。Bồ Tát tập hội tất giai như mộng. Diệc bất tu tập Bồ Tát ly sinh Thánh hạnh chi tâm.

Bồ Tát tập họp hội hết thảy đều như giấc mộng. Cũng không tu luyện tâm hạnh Thánh rời sinh của Bồ Tát.

不得普賢清淨智眼。是諸功德不與聲聞, 辟支佛共。

Bất đắc Phổ Hiền Thanh tịnh Trí nhãn. Thị chư công Đức bất dữ Thanh Văn, Bích Chi Phật cộng.

Không được mắt Trí tuệ Thanh tịnh của Phổ Hiền.

Các công Đức đó không cùng ban cho Thanh Văn Bích Chi Phật.

以是因緣。諸大弟子。

Dĩ thị Nhân duyên chư đại đệ tử.

Vì Nhân duyên đó các Đệ Tử lớn.

不見, 不聞, 不入, 不知, 不覺, 不念, 不能遍觀,
亦不生意。

Bất kiến, bất văn, bất nhập, bất tri, bất giác, bất niệm,
bất năng biến quan, diệc bất sinh ý.

Không thấy, không nghe, không nhập vào, không biết,
không hiểu, không nhớ, không thể xem khắp, cũng
không sinh ý.

何以故? 此是菩薩智慧境界。非諸聲聞智慧境界。

Hà dĩ cố? Thử thị Bồ Tát Trí tuệ cảnh giới. Phi chư
Thanh Văn Trí tuệ cảnh giới.

Cớ là sao? Đây là cảnh giới Trí tuệ của Bồ Tát.

Không phải cảnh giới Trí tuệ của Thanh Văn.

是故諸大弟子在祇洹林。不見如來自在神力。

Thị cố chư đại Đệ tử tại Kỳ Hoàn lâm. Bất kiến Như
Lai Tự tại Thần lực.

Vì thế các Đệ Tử lớn ở rừng Kỳ Hoàn. Không thấy
Thần lực Tự do của Như Lai.

亦無三昧清淨智眼。於微細處見諸境界。

Diệc vô Tam muội Thanh tịnh Trí nhãn. Ư vi tế xứ
kiến chư cảnh giới.

Cũng không có mắt Trí tuệ Thanh tịnh Tam muội. Ở
nơi nhỏ hay thấy các cảnh giới.

亦無法門神力境界。亦無諸力勝妙功德。

Diệc vô Pháp môn Thần lực cảnh giới. Diệc vô chư lực thắng diệu công Đức.

Cũng không có cảnh giới Thần lực của môn Pháp.

Cũng không có công Đức tốt đẹp của các lực.

亦無是處智。亦無智眼。能見聞覺知及生意念。

Diệc vô thị xứ Trí. Diệc vô Trí nhãn. Năng kiến văn giác tri cập sinh ý niệm.

Cũng không có Trí tuệ của nơi đó. Cũng không có mắt Trí tuệ. Có thể thấy nghe hiểu biết và sinh ý nhớ.

亦不樂說。不能讚歎。不能顯現。不能施與。

Diệc bất nhạo thuyết. Bất năng tán thán. Bất năng hiển hiện. Bất năng thí dũ.

Cũng không ham thích nói. Không thể ca ngợi. Không thể hiện ra rõ. Không thể ban cho.

不能勸化安立眾生於彼妙法。何以故？

Bất năng khuyến hóa an lập chúng sinh ư bỉ diệu Pháp. Hà dĩ cố ?

Không thể khuyến cảm hóa yên lập dựng chúng sinh được Pháp vi diệu đó. Cớ là sao ?

以聲聞乘出三界故。又以滿足聲聞之道住聲聞果。

Dĩ Thanh Văn Thừa xuất Tam giới cố. Hựu dĩ mãn túc Thanh Văn chi Đạo, trụ Thanh Văn quả.

Do dùng Bậc Pháp Thanh Văn ra ngoài Ba Cõi. Lại do đầy đủ Đạo Thanh Văn, dừng ở quả Thanh Văn.

不能具足無所有智。住真實諦。常樂寂靜。遠離大悲。

Bất năng cụ túc, vô sở hữu Trí. Trụ chân thực đế.

Thường nhạo Tịch tĩnh. Viễn ly Đại Bi.

Không thể đầy đủ, hết thảy Trí tuệ không có. Dừng ở lý chân thực. Thường ham thích Tĩnh lặng. Rời xa Đại Bi.

常自調伏。捨離眾生。是故雖與如來對面而坐。

Thường tự điều phục. Xả ly chúng sinh. Thị cố tuy dữ Như Lai đối diện nhi tọa.

Thường tự điều phục. Rời bỏ chúng sinh. Vì thế tuy ngồi đối diện với Như Lai.

不能覺知神變自在。譬如餓鬼，
裸形飢渴。舉身燒然。

Bất năng giác tri Thần biến Tự tại. Thí như Nga quỷ, lỏa hình cơ khát. Cử thân thiêu nhiên.

Không thể hiểu biết Tự do Biến hóa. Ví như Quỷ đói, cở trần đói khát. Cử động thiêu đốt thân.

爲諸虎狼毒獸所逼。往詣恒河欲求水飲。或見枯竭。

Vi chư hổ lang độc thú sở bức. Vãng nghệ Hằng hà dục cầu thủy ẩm. Hoặc kiến khô kiệt.

Bị các hổ sói thú độc bức bách. Đi tới sông Hằng muốn tìm nước uống. Hoặc thấy khô kiệt.

或見灰炭。所以者何？悉由宿行罪業障故。

Hoặc kiến hôi thán. Sở dĩ giả hà ? Tất do túc hành tội Nghiệp chướng cố.

Hoặc thấy tro tàn. Sở dĩ thế nào ? Đều do vì chướng ngại Nghiệp tội làm trước kia.

一切聲聞亦復如是。雖在祇洹。不覩如來自在神力。

Nhất thiết Thanh Văn diệt phục như thị. Tuy tại Kỳ Hoàn bất đở Như Lai Tự tại Thần lực.

Tất cả Thanh Văn cũng lại như thế. Tuy ở rừng Kỳ Hoàn không thấy Thần lực Tự do của Như Lai.

所以者何？無明障瞶覆淨眼故。譬如有人於大會中。Sở dĩ giả hà ? Vô minh chướng ê phúc tịnh nhãn cố. Thí như hữu nhân ư đại hội trung.

Sở dĩ thế nào ? Do Ngu tối chướng ngại đen tối che phủ mắt Thanh tịnh. Ví như có người ở trong hội lớn.

昏寢夢見諸天城郭。帝釋宮殿。園觀林流。

Hôn tẩm mộng kiến chư Thiên thành quách. Đế Thích cung điện. Viên quán lâm lưu.

Ngủ mê nằm mộng thấy các thành quách trên Trời.

Cung điện của Đế Thích. Vườn quán suối rừng.

眾寶莊嚴。散諸雜華。寶樹行列。妙衣覆上。

Chúng bảo trang nghiêm. Tán chư tạp hoa. Bảo thụ hàng liệt. Diệu y phúc thượng.

Các báu vật trang nghiêm. Rắc các hoa hồng tạt. Cây báu thành hàng. Áo đẹp che lên trên.

諸天男女遊戲其中。自然妙音共相娛樂。受天快樂

。

Chư Thiên nam nữ du hí kỳ trung. Tự nhiên diệu âm cộng tướng ngu lạc. Thụ Thiên khoái lạc.

Các nam nữ Trời vui đùa trong đó. Tự nhiên âm vi diệu cùng nhau vui chơi. Nhận vui sướng trên Trời.

其人自覩。安住此處。見天宮殿無量莊嚴。其餘大會。

Kỳ nhân tự đồ. An trụ thử xứ. Kiến Thiên cung điện vô lượng trang nghiêm. Kỳ dư đại hội.

Người đó tự thấy. Yên ở nơi này. Thấy cung điện Trời vô lượng trang nghiêm. Hội lớn khác đó.

悉不知見。所以者何?

覺夢異故。一切菩薩世界諸王。

Tất bất tri kiến. Sở dĩ giả hà? Giác mộng dị cố. Nhất thiết Bồ Tát Thế giới chư Vương.

Đều không thấy biết. Sở dĩ thế nào? Do hiểu mộng khác. Tất cả Bồ Tát các Vua của Thế giới.

亦復如是。如彼夢中無所不見。深入菩薩妙法門故

。

Diệc phục như thị. Như bỉ mộng trung vô sở bất kiến. Thâm nhập Bồ Tát diệu Pháp môn cố.

Cũng lại như thế. Như trong mộng đó không thấy biết được. Do nhập sâu vào môn Pháp vi diệu Bồ Tát.

積集善根。出生一切智願故。決定明了佛功德故。

Tích tập thiện Căn. Xuất sinh Nhất thiết Trí nguyện cố. Quyết định minh liễu Phật công Đức cố.

Tích góp Căn thiện. Do sinh ra nguyện Tất cả Trí tuệ.

Do quyết định biết rõ công Đức của Phật.

正向菩薩弘誓道故。滿足一切智故。

Chính hướng Bồ Tát hoằng thệ Đạo cố. Mãn túc Nhất thiết Trí cố.

Do thẳng hướng về Đạo thệ nguyện lớn của Bồ Tát.

Do đầy đủ Tất cả Trí tuệ.

滿足普賢諸行願故。得一切菩薩圓滿地故。

Mãn túc Phổ Hiền chư hạnh nguyện cố. Đắc nhất thiết Bồ Tát viên mãn địa cố.

Do đầy đủ các hạnh nguyện của Phổ Hiền. Do được bậc đầy đủ của tất cả Bồ Tát.

得一切菩薩三昧自在故。行一切菩薩無礙智故。

Đắc nhất thiết Bồ Tát Tam muội Tự tại cố. Hành nhất thiết Bồ Tát vô ngại Trí cố.

Do được Tam muội Tự do của tất cả Bồ Tát. Do thực hành Trí tuệ không trở ngại của tất cả Bồ Tát.

是故一切諸大菩薩悉觀如來不可思議神變境界。

Thị cố nhất thiết chư đại Bồ Tát tất đố Như Lai bất khả tư nghị Thần biến cảnh giới.

Vì thế tất cả các Bồ Tát lớn đều thấy cảnh giới Thần biến không thể nghĩ bàn của Như Lai.

深入明達究竟彼岸。一切聲聞諸大弟子。皆不能知。

Thâm nhập minh đạt cứu cánh bỉ Ngạn. Nhất thiết Thanh Văn chư đại Đệ tử. Giai bất năng tri.

Nhập sâu vào thông suốt thành quả Niết Bàn. Tất cả Thanh Văn các Đệ Tử lớn. Đều không thể biết.

譬如雪山有諸藥草。賢明良醫悉分別知。

Thí như Tuyết sơn hữu chư dược thảo. Hiền minh lương y tất phân biệt tri.

Ví như núi Tuyết có các cỏ thuốc. Thầy thuốc hiền sáng đều phân biệt biết.

雖有捕獵, 放牧人等。遊止彼山悉不能知。

Tuy hữu bộ liệt, phóng mục nhân đẳng. Du chỉ bỉ sơn tất bất năng tri.

Tuy có các người giăng lưới săn bắn, chăn thả trâu bò. Tới dừng ở núi đó đều không thể biết.

菩薩摩訶薩亦復如是。具足一切智。出生一切菩薩自在。

Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị. Cụ túc nhất thiết Trí. Xuất sinh nhất thiết Bồ Tát Tự tại.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Đầy đủ Tất cả Trí tuệ. Sinh ra Tự do của tất cả Bồ Tát.

明了如來神足變化。彼諸聲聞大弟子眾雖處祇洹。

Mình liễu Như Lai Thần túc biến hóa. Bỏ chừ Thanh Văn đại Đệ tử chúng tuy xử Kỳ Hoàn.

Sáng tỏ biến hóa Thần thông của Như Lai. Các Thanh Văn các Đệ tử lớn đó tuy ở rừng Kỳ Hoàn.

悉不覺知。所以者何？常求自安不廣濟故。

Tất bất giác tri. Sở dĩ giả hà ? Thường cầu tự an bất quang tế cố.

Đều không hiểu biết. Sở dĩ thế nào ? Do thường cầu tự yên không rộng cứu giúp.

譬如地中有諸寶藏。唯呪術者悉能別知。記錄庫藏。

Thí như địa trung hữu chừ bảo tạng. Duy chú thuật giả tất năng biệt tri. Kí lục khố tạng.

Ví như trong đất có các kho báu. Chỉ người làm chú thuật đều có thể phân biệt biết. Ghi chép kho tàng.

以自資給。奉養父母。賑卹親屬。拯濟貧乏。

Dĩ tự tư cấp. Phụng dưỡng phụ mẫu. Chấn tuất thân thuộc. Chửng tế bản phạp.

Lấy cung cấp cho bản thân. Phụng dưỡng cha mẹ.

Cấp phát cho thân thuộc. Cứu giúp bản cùng.

菩薩摩訶薩亦復如是。以淨慧眼。

Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị. Dĩ tịnh Tuệ nhãn.
Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Dùng Trí tuệ
Thanh tịnh.

入佛自在不可思議神力境界。

Nhập Phật Tự tại bất khả tư nghị Thần lực cảnh giới.
Nhập vào cảnh giới Thần lực không thể nghĩ bàn Tự
do của Phật.

普入無量方便大海, 諸三昧海。

Phổ nhập vô lượng Phương tiện đại hải, chư Tam
muội hải.

Đều nhập vào biển lớn vô lượng Phương tiện, các
biển Tam muội.

恭敬供養一切諸佛。守護正法。以四攝法。

Cung kính cúng dường nhất thiết chư Phật. Thủ hộ
Chính pháp. Dĩ tứ nhiếp Pháp.

Cung kính cúng dường tất cả các Phật. Giúp bảo vệ
Pháp đúng. Dùng 4 Pháp hút lấy.

攝取眾生。諸大聲聞。雖處祇洹。不覩如來自在神
變。

Nhiếp thủ chúng sinh. Chư đại Thanh Văn tuy xử Kỳ
Hoàn. Bất đồ Như Lai Tự tại Thần biến.

Hút lấy chúng sinh. Các Thanh Văn lớn tuy ở rừng Kỳ
Hoàn. Không thấy Thần biến Tự do của Như Lai.

譬如盲人。至大寶洲。行住坐臥。不見眾寶。

Thí như manh nhân. Chí đại bảo châu. Hành trụ tọa
ngọa. Bất kiến chúng bảo.

Ví như người mù. Đến đảo báu lớn. Đi dừng ngồi nằm.
Không thấy các vật báu.

此諸聲聞亦復如是。在祇洹林大法寶洲。親侍世尊

。

Thử chư Thanh Văn diệt phục như thị. Tại Kỳ Hoàn
lâm đại Pháp bảo châu. Thân thị Thế Tôn.

Các Thanh Văn này cũng lại như thế. Ở trong rừng Kỳ
Hoàn đảo báu Pháp lớn. Thân thiết giúp Thế Tôn.

不覩如來自在神變。菩薩大眾所以者何？

不得菩薩清淨眼故。

Bất đồ Như Lai Tự tại Thần biến. Bồ Tát Đại chúng sở
dĩ giả hà ? Bất đắc Bồ Tát Thanh tịnh nhãn cố.

Không thấy Thần biến Tự do của Như Lai. Đại chúng
Bồ Tát sở dĩ thế nào ? Do không được mắt Thanh
tịnh của Bồ Tát.

不能次第覺法界故。譬如有人以明淨藥而用治眼。

Bất năng thứ đệ giác Pháp giới cố. Thí như hữu nhân
dĩ minh tịnh dược nhi dụng trị nhãn.

Do không thể lần lượt hiểu Cõi Pháp. Ví như có người
dùng thuốc sạch sáng mà để chữa trị mắt.

於夜闇中處在大眾。悉見眾人行住坐臥。餘人不見

。

Ư dạ ám trung xử tại Đại chúng. Tất kiến chúng nhân hành trụ tọa ngọa. Dư nhân bất kiến.

Trong đêm tối ở nơi Đại chúng. Đều thấy mọi người đi dừng ngồi nằm. Người khác không thấy.

如來亦爾。逮得無礙清淨智眼。悉能知見一切世間。

Như Lai diệt nhĩ. Đãi đắc vô ngại Thanh tịnh Trí nhãn. Tất năng tri kiến nhất thiết Thế gian.

Như Lai cũng như thế. Được mắt trí tuệ Thanh tịnh không trở ngại. Đều có thể thấy biết tất cả Thế gian.

示現無量自在神變及菩薩眾。

Thị hiện vô lượng Tự tại Thần biến cập Bồ Tát chúng.

Tỏ ra rõ vô lượng Thần biến Tự do và chúng Bồ Tát.

諸大聲聞不覩如來自在神變及菩薩眾。

Chư đại Thanh Văn bất đố Như Lai Tự tại Thần biến cập Bồ Tát chúng.

Các Thanh Văn lớn không thấy Thần biến Tự do của Như Lai và chúng Bồ Tát.

譬如比丘在大會中。入一切處定。

Thí như Tì Kheo tại Đại hội trung. Nhập nhất thiết xứ định.

Ví như Tì Kheo ở trong hội lớn. Nhập vào tất cả nơi yên định.

所謂地水火風,天 眾生境界。

Sở vị địa thủy hỏa phong, Thiên chúng sinh cảnh giới.
Gọi là cảnh giới của chúng sinh trên Trời, đất nước
lửa gió.

其餘大眾悉不能見地, 水, 火, 風。

Kỳ dư Đại chúng tất bất năng kiến địa thủy hỏa
phong.

Đại chúng khác đó đều không có thể thấy nước đất
lửa gió.

乃至境界諸一切處。如來所現不可思議。菩薩悉見
。

Nãi chí cảnh giới chư nhất thiết xứ. Như Lai sở hiện
bất khả tư nghị. Bồ Tát tất kiến.

Thậm chí cảnh giới tất cả các nơi. Nơi ở của Như Lai
hiện ra không thể nghĩ bàn. Bồ Tát đều thấy.

諸大聲聞不知, 不見。譬如有人以瞶身藥自塗其目。

Chư đại Thanh Văn bất tri, bất kiến. Thí như hữu
nhân dĩ ê thân dược tự đồ kỳ mục.

Các Thanh Văn lớn không thấy không biết. Ví như có
người dùng thuốc làm đen thân tự bôi lên mắt họ.

行, 住, 坐, 臥。無能見者。唯有彼人悉能覩見。

Hành trụ tọa ngọa vô năng kiến giả. Duy hữu bỉ nhân
tất năng đồ kiến.

Đi đứng ngồi nằm không thể thấy. Chỉ có người đó
đều có thể nhìn thấy.

如來亦復如是。永離世間。無能見者。

Như Lai diệt phục như thị. Vĩnh ly Thế gian. Vô năng kiến giả.

Như Lai cũng lại như thế. Vĩnh rời Thế gian. Không thể thấy được.

唯一切智菩薩境界。非諸聲聞之所能知。

Duy Nhất thiết Trí Bồ Tát cảnh giới. Phi chư Thanh Văn chi sở năng tri.

Chỉ có cảnh giới Bồ Tát Tất cả Trí tuệ. Không phải các Thanh Văn có thể biết được.

如人從生有二種天。常隨侍衛。一曰同生。

Như nhân tòng sinh hữu nhị chủng Thiên. Thường tùy thị vệ. Nhất viết đồng sinh.

Như người từ sinh có 2 loại Trời. Thường thuận theo giúp bảo vệ. Một là cùng nhau sinh.

二曰同名。天常見人。人不見天。

Nhị viết đồng danh. Thiên thường kiến nhân. Nhân bất kiến Thiên.

Hai là cùng một tên. Trời thường thấy người. Người không thấy Trời.

如來神變亦復如是。非諸聲聞所能知見。

Như Lai Thần biến diệt phục như thị. Phi chư Thanh Văn sở năng tri kiến.

Thần biến của Như Lai cũng lại như thế. Không phải các Thanh Văn có thể thấy biết.

唯諸菩薩乃能覩見。譬如比丘於大眾中。入滅盡定。

Duy chư Bồ Tát nãi năng đố kiến. Thí như Tì Kheo ư Đại chúng trung. Nhập diệt tận Định.

Chỉ có các Bồ Tát mới có thể nhìn thấy. Ví như Tì Kheo ở trong Đại chúng. Nhập vào Định diệt hết.

不捨諸根亦不滅度。而不知見諸大眾事。所以者何？滅定力故。

Bất xả chư Căn diệt bất Diệt độ. Nhi bất tri kiến chư Đại chúng sự. Sở dĩ giả hà ? Diệt định lực cố.

Không vứt bỏ các Căn cũng không Bỏ mệnh. Mà không thấy biết các việc Đại chúng. Sở dĩ thế nào ? Do diệt mất lực Định.

諸大聲聞亦復如是。處祇洹林大眾之中。諸根現前。

Chư đại Thanh Văn diệt phục như thị. Xử Kỳ Hoàn lâm Đại chúng chi trung. Chư Căn hiện tiền.

Các Thanh Văn lớn cũng lại như thế. Ở rừng Kỳ Hoàn ở trong Đại chúng. Các Căn hiện ra.

而不覩見如來神變。不入，不知，不覺，不念，不生心意。

Nhi bất đồ kiến Như Lai Thần biến. Bất nhập, bất tri, bất giác, bất niệm, bất sinh tâm ý.

Mà không nhìn thấy Thần biến của Như Lai. Không nhập vào, không biết, không cảm giác, không nhớ, không sinh tâm ý.

所以者何? 如來境界甚深彌曠。難知難見難得原底。Sở dĩ giả hà? Như Lai cảnh giới thậm thâm di khoáng. Nan tri nan kiến nan đắc nguyên đế.

Sở dĩ thế nào? Cảnh giới của Như Lai rất sâu thoáng rộng. Khó biết khó thấy khó được đáy nguồn.

無有限量。遠離世間。不可思議。無能壞者。

Vô hữu hạn lượng. Viễn ly Thế gian. Bất khả tư nghị. Vô năng hoại giả.

Không có hạn lượng. Rời xa Thế gian. Không thể nghĩ bàn. Không thể phá hỏng.

非諸聲聞, 緣覺境界。

Phi chư Thanh Văn, Duyên Giác cảnh giới.

Không phải cảnh giới của các Thanh Văn, Duyên Giác.

爾時明淨願光明菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Minh Tịnh Nguyên Quang Minh Bồ Tát Bồ Tát thừa Phật Thần lực.

Khi đó Minh Tịnh Nguyên Quang Minh Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật.

觀察十方以偈頌曰：

Quan sát thập phương dĩ kệ tụng viết：

Quan sát 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng：

瞻察堅固人。菩提難思議。

Chiêm sát kiên cố nhân. Bồ Đề nan tư nghị.

Xem kĩ người kiên cố. Bồ Đề khó nghĩ bàn.

祇洹林顯現。無量自在法。

Kì Hoàn lâm hiển hiện. Vô lượng Tự tại Pháp.

Rừng Kì Hoàn hiện rõ. Vô lượng Pháp Tự do.

如來神力持。顯現無量德。

Như Lai Thần lực trì. Hiển hiện vô lượng Đức.

Giữ Thần lực Như Lai. Hiện rõ vô lượng Đức.

世間悉迷惑。不知諸佛法。

Thế gian tất mê hoặc. Bất tri chư Phật Pháp.

Thế gian đều mê hoặc. Không biết các Pháp Phật.

法王甚深法。無量難思議。

Pháp vương thậm thâm Pháp. Vô lượng nan tư nghị.

Pháp Vua Pháp rất sâu. Vô lượng khó nghĩ bàn.

顯現大變化。一切莫能測。

Hiển hiện đại biến hóa. Nhất thiết mạc năng trắc.

Hiện rõ biến hóa lớn. Tất cả không thể đo.

如來莊嚴相。讚歎不可盡。

Như Lai trang nghiêm tướng. Tán thán bất khả tận.

Tướng Như Lai trang nghiêm. Ca ngợi không thể hết.

以法無相故。宣明一切佛。

Dĩ Pháp vô tướng cố. Tuyên minh nhất thiết Phật.

Do dùng Pháp không tướng. Tuyên bố tất cả Phật.

最勝於祇洹。顯現自在力。

Tối thắng ư Kỳ Hoàn. Hiển hiện Tự tại lực.

Như Lai ở Kỳ Hoàn. Hiện rõ lực Tự do.

甚深不可議。遠離語言道。

Thậm thâm bất khả nghị. Viễn ly ngữ ngôn Đạo.

Rất sâu không thể bàn. Rời xa Đạo lời nói.

觀察無量德。菩薩眾雲集。

Quan sát vô lượng Đức. Bồ Tát chúng vân tập.

Quan sát vô lượng Đức. Hợp mây chúng Bồ Tát.

不思議刹來。供養於最勝。

Bất tư nghị Sát lai. Cúng dưỡng ư Tối Thắng.

Tới không nghĩ bàn Nước. Cúng dưỡng với Như Lai.

悉滿諸大願。常修無礙行。

Tất mãn chư đại nguyện. Thường tu vô ngại hạnh.

Đều đủ các nguyện lớn. Thường tu hạnh không ngại.

一切諸世間。莫能知其心。

Nhất thiết chư Thế gian. Mạc năng tri kỳ tâm.

Tất cả các Thế gian. Không thể biết tâm họ.

一切諸緣覺。無量大聲聞。

Nhất thiết chư Duyên Giác. Vô lượng đại Thanh Văn.

Tất cả các Duyên Giác. Vô lượng Thanh Văn lớn.

皆悉不能知。菩薩行境界。

Giai tất bất năng tri. Bồ Tát hạnh cảnh giới.

Đều cùng không thể biết. Cảnh giới hạnh Bồ Tát.

菩薩大智慧。一切莫能壞。

Bồ Tát đại Trí tuệ. Nhất thiết mạc năng hoại.

Trí tuệ lớn Bồ Tát. Tất cả không thể hỏng.

遠離諸亂想。究竟深智地。

Viễn ly chư loạn tưởng. Cứu cánh thâm Trí địa.

Rời xa các nhớ loạn. Thành quả bậc Trí sâu.

最大名稱人。深入無量定。

Tối đại danh xưng nhân. Thâm nhập vô lượng Định.

Nói người tên lớn nhất. Vào sâu vô lượng Định.

顯現自在力。充滿諸法界。

Hiển hiện Tự tại lực. Sung mãn chư Pháp giới.

Hiện rõ lực Tự do. Tràn đầy các Cõi Pháp.

爾時不可壞精進勢王菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Bất Khả Hoại Tinh Tiến Thế Vương Bồ Tát
thừa Phật Thần lực.

Khi đó Bất Khả Hoại Tinh Tiến Thế Vương Bồ Tát
dựa vào Thần lực của Phật.

觀察十方以偈頌曰：

Quan sát thập phương dĩ kệ tụng viết：

Quan sát 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng：

瞻察真佛子。功德智慧藏。

Chiêm sát chân Phật tử. Công Đức Trí tuệ tạng.

Xem kĩ Phật Tử thực. Tạng Trí tuệ công Đức.

究竟菩薩道。安穩諸世間。

Cứu cánh Bồ Tát Đạo. An ổn chư Thế gian.

Thành quả Đạo Bồ Tát. Yên ổn các Thế gian.

無量智明鑒。禪定心不動。

Vô lượng Trí minh giám. Thiền định tâm bất động.

Vô lượng Trí soi sáng. Tâm Thiền Định không động.

智慧甚深廣。境界不可測。

Trí tuệ thậm thâm quảng. Cảnh giới bất khả trắc.

Trí tuệ rất sâu rộng. Cảnh giới không thể đo.

閑靜祇洹林。無量妙莊嚴。

Nhàn tĩnh Kỳ Hoàn lâm. Vô lượng diệu trang nghiêm.

Rừng Kỳ Hoàn yên vắng. Vô lượng đẹp trang nghiêm.

菩薩皆充滿。悉依正覺住。

Bồ Tát giai sung mãn. Tất y Chính giác trụ.

Bồ Tát đều tràn đầy. Đều dựa dưng Hiểu đúng.

無量大眾海。一切無所著。

Vô lượng Đại chúng hải. Nhất thiết vô sở trước.

Vô lượng biển Đại chúng. Tất cả không nương nhờ.

十方來會此。處華師子座。

Thập phương lai hội thử. Xử hoa Sư Tử tòa.

Mười phương tới đây họp. Ở tòa Sư Tử hoa.

除滅眾虛妄。一切無所染。

Trừ diệt chúng hư vọng. Nhất thiết vô sở nhiễm.

Trừ diệt các ảo vọng. Tất cả không bị nhiễm.

離垢無礙心。究竟諸法界。

Ly cấu vô ngại tâm. Cứu cánh chư Pháp giới.

Tâm không ngại rời bản. Thành quả các Cõi Pháp.

建立智慧幢。不動如金剛。

Kiến lập Trí tuệ tràng. Bất động như Kim Cương.

Thiết lập cờ Trí tuệ. Không động như Kim Cương.

諸法無變化。示現無量變。

Chư Pháp vô biến hóa. Thị hiện vô lượng biến.

Các Pháp không biến hóa. Tỏ rõ nhiều biến hóa.

一切十方界。無量億佛刹。

Nhất thiết thập phương giới. Vô lượng ức Phật sát.

Tất cả Cõi 10 phương. Nhiều trăm triệu Nước Phật.

悉能遍往詣。而亦不分身。

Tất năng biến vãng nghệ. Nhi diệt bất phân thân.

Đều hay đi tới khắp. Mà cũng không chia thân.

瞻仰釋師子。無量力自在。

Chiêm ngưỡng Thích Sư Tử. Vô lượng lực Tự tại.

Chiêm ngưỡng Thích Sư Tử. Vô lượng lực Tự do.

以佛威神故。十方大眾集。

Dĩ Phật uy thần cố. Thập phương Đại chúng tập.

Do vì uy Thần Phật. Họp Đại chúng 10 phương.

佛子悉究竟。一切語言道。

Phật tử tất cứu cánh. Nhất thiết ngữ ngôn Đạo.

Phật Tử đều thành quả. Tất cả Đạo lời nói.

佛法不可壞。安住法界地。

Phật Pháp bất khả hoại. An trụ Pháp giới địa.

Pháp Phật không thể hỏng. Yên ở nơi Cõi Pháp.

法性不可壞。牟尼甚深法。

Pháp tính bất khả hoại. Mâu Ni thậm thâm Pháp.

Tính Pháp không thể hoại. Pháp Mâu Ni rất sâu.

句身及味身。分別無窮盡。

Cú thân cập vị thân. Phân biệt vô cùng tận.

Thân câu và thân vị. Phân biệt không tận cùng.

爾時無上普妙德王菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Vô Thượng Phổ Diệu Đức Vương Bồ Tát
thừa Phật Thần lực.

Khi đó Vô Thượng Phổ Diệu Đức Vương Bồ Tát dựa
vào Thần lực của Phật.

觀察十方以偈頌曰：

Quan sát thập phương dĩ kệ tụng viết：

Quan sát 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng：

瞻察堅固人。智慧廣圓滿。

Chiêm sát kiên cố nhân. Trí tuệ quảng viên mãn.

Xem kĩ người kiên cố. Trí tuệ rộng đầy đủ.

善知時非時。為眾演說法。

Thiện tri thời phi thời. Vì chúng diễn thuyết Pháp.

Hay biết thời sai thời. Vì chúng diễn thuyết Pháp.

遠離諸外道。調伏諸論師。

Viễn ly chư ngoại Đạo. Điều phục chư luận Sư.

Rời xa các Đạo ngoài. Điều phục các Thầy luận.

隨其所應化。爲現自在力。

Tùy kỳ sở ứng hóa. Vì hiện Tự tại lực.

Hóa theo ý của họ. Vì hiện lực Tự do.

正覺非量法。亦非無量法。

Chính giác phi lượng Pháp. Diệc phi vô lượng Pháp.

Hiểu đúng lượng Pháp sai. Cùng vô lượng Pháp sai.

牟尼悉超越。有量無量法。

Mâu Ni tất siêu việt. Hữu lượng vô lượng Pháp.

Mâu Ni đều vượt qua. Pháp có lượng vô lượng.

譬如明淨日。除滅一切闇。

Thí như minh tịnh Nhật. Trừ diệt nhất thiết ám.

Như mặt Trời sáng sạch. Trừ diệt tất cả tối.

導師智亦然。普照三世法。

Đạo sư Trí diệc nhiên. Phổ chiếu Tam thế Pháp.

Trí Thầy dẫn cũng thế. Chiếu khắp Pháp Ba Đời.

譬如十五日。圓滿明淨月。

Thí như thập ngũ nhật. Viên mãn minh tịnh nguyệt.

Ví như ngày hôm rằm. Trăng sáng sạch đầy đủ.

最勝亦如是。白淨法圓滿。

Tối thắng diệc như thị. Bạch tịnh Pháp viên mãn.

Như Lai cũng như thế. Đầy đủ Pháp sáng sạch.

譬如虛空中。淨日光明耀。

Thí như hư không trung. Tịnh Nhật Quang minh diệu.

Ví như trong khoảng không. Ánh Dương sạch sáng
lòa.

普照於一切。佛自在亦然。

Phổ chiếu ư nhất thiết. Phật Tự tại diệc nhiên.

Chiếu sáng khắp tất cả. Tự do Phật cũng thế.

譬如虛空性。一切無障礙。

Thí như hư không tính. Nhất thiết vô chướng ngại.

Ví như tính khoảng không. Tất cả không chướng ngại.

世間燈如是。自在無障礙。

Thế gian đăng như thị. Tự tại vô chướng ngại.

Đèn Thế gian như thế. Tự do không chướng ngại.

譬如大地性。能持諸群生。

Thí như Đại địa tính. Năng trì chư quần sinh.

Ví như tính Đất lớn. Hay giữ các chúng sinh.

世間燈法輪。能持亦如是。

Thế gian đăng Pháp luân. Năng trì diệc như thị.

Vầng Pháp đèn Thế gian. Hay giữ cũng như thế.

譬如大風性。飄疾無障礙。

Thí như đại phong tính. Phiêu tạt vô chướng ngại.

Ví như tính gió lớn. Thổi nhanh không chướng ngại.

佛法亦如是。速遍諸世間。

Phật Pháp diệc như thị. Tốc biến chư Thế gian.

Pháp Phật cũng như thế. Nhanh khắp các Thế gian.

譬如大水輪。世界所依住。

Thí như đại thủy luân. Thế giới sở y trụ.

Ví như vàng nước lớn. Nơi Thế giới dùng dựa.

智慧輪亦然。三世佛所依。

Trí tuệ luân diệc nhiên. Tam thế Phật sở y.

Vàng Trí tuệ cũng thế. Nơi Phật Ba Đòai dựa.

爾時無礙妙德藏王菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Vô Ngại Diệu Đức Tạng Vương Bồ Tát thừa Phật Thần lực.

Khi đó Vô Ngại Diệu Đức Tạng Vương Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật.

觀察十方以偈頌曰：

Quan sát thập phương dĩ kệ tụng viết：

Quan sát 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng：

譬如大寶山。饒益諸群生。

Thí như đại bảo sơn. Nhiều ích chư quần sinh.

Ví như núi báu lớn. Lợi ích các chúng sinh.

如來功德山。饒益亦如是。

Như Lai công Đức sơn. Nhiều ích diệc như thị.

Núi công Đức Như Lai. Lợi ích cũng như thế.

譬如大海水。清涼而澄淨。

Thí như đại hải thủy. Thanh lương nhi trừng tịnh.

Ví như nước biển lớn. Sạch mát mà trong sạch.

如來亦如是。能除熱渴愛。

Như Lai diệc như thị. Năng trừ nhiệt khát ái.

Như Lai cũng như thế. Hay trừ nóng yêu khát.

譬如須彌山。安峙於大海。

Thí như Tu Di sơn. An trì ư đại hải.

Ví như núi Tu Di. Mọc yên ở biển lớn.

如來山亦然。安住深法海。

Như Lai sơn diệc nhiên. An trụ thâm Pháp hải.

Núi Như Lai cũng thế. Yên ở biển Pháp sâu.

譬如大海中。能出一切寶。

Thí như đại hải trung. Năng xuất nhất thiết bảo.

Ví như trong biển lớn. Hay sinh mọi báu vật.

無師智亦然。覺難覺無難。

Vô sư Trí diệc nhiên. Giác nan giác vô nan.

Trí không Thầy cũng thế. Khó hiểu, hiểu không khó.

導師甚深智。無量無有數。

Đạo sư thậm thâm Trí. Vô lượng vô hữu số.

Trí Thầy dẫn rất sâu. Vô lượng không có đếm.

顯現自在力。無能思議者。

Hiển hiện Tự tại lực. Vô năng tư nghị giả.

Hiện rõ lực Tự do. Không có thể nghĩ bàn.

譬如工幻師。示現種種事。

Thí như công huyễn sư. Thị hiện chủng chủng sự.

Ví như nhà ảo thuật. Tỏ rõ đủ loại việc.

佛智亦如是。現諸自在力。

Phật Trí diệc như thị. Hiện chư Tự tại lực.

Trí Phật cũng như thế. Hiện các lực Tự do.

譬如如意珠。能滿一切意。

Thí như Như ý châu. Năng mãn nhất thiết ý.

Ví như ngọc Như ý. Hay đủ tất cả ý.

最勝亦如是。悉滿諸淨願。

Tối thắng diệc như thị. Tất mãn chư tịnh nguyện.

Như Lai cũng như thế. Đều đủ các nguyện sạch.

譬如明淨寶。悉能照一切。

Thí như minh tịnh bảo. Tất năng chiếu nhất thiết.

Ví như quý sáng sạch. Đều hay chiếu tất cả.

導師智如是。普照一切法。

Đạo sư Trí như thị. Phổ chiếu nhất thiết Pháp.

Trí Thầy dẫn như thế. Chiếu khắp tất cả Pháp.

譬如隨方寶。正住諸方現。

Thí như tùy phương bảo. Chính trụ chư phương hiện.

Ví như quý theo phương. Dừng đúng hiện các phương.

無礙燈亦然。諸法於中現。

Vô ngại đặng diệc nhiên. Chư Pháp ư trung hiện.

Đèn không ngại cũng thế. Các Pháp hiện trong đó.

譬如淨水珠。澄清諸濁水。

Thí như tịnh thủy châu. Trùng thanh chư trực thủy.
Ví như nước châu sạch. Thanh lọc các nước đục.

見佛亦如是。諸根悉清淨。

Kiến Phật diệt như thị. Chư Căn tất Thanh tịnh.

Thấy Phật cũng như thế. Các Căn đều Thanh tịnh.

爾時法界善化願月王菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Pháp Giới Thiện Hóa Nguyệt Nguyệt Vương
Bồ Tát thừa Phật Thần lực.

Khi đó Pháp Giới Thiện Hóa Nguyệt Nguyệt Vương

Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật.

觀察十方以偈頌曰：

Quan sát thập phương dĩ kệ tụng viết：

Quan sát 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng：

譬如青寶珠。能青一切色。

Thí như thanh bảo châu. Năng thanh nhất thiết sắc.

Ví như châu báu xanh. Hay xanh tất cả màu.

若有見佛者。皆悉同菩提。

Nhược hữu kiến Phật giả. Giai tất đồng Bồ Đề.

Nếu có người thấy Phật. Đều cùng một Bồ Đề.

一一微塵中。最勝現自在。

Nhất nhất vi trần trung. Tối Thắng hiện Tự tại.

Trong mỗi một bụi trần. Thế Tôn Tự do hiện.

悉能淨無量。無邊諸菩薩。

Tất năng tịnh vô lượng. Vô biên chư Bồ Tát.

Đều hay sạch vô lượng. Các Bồ Tát không hạn.

逮得甚深法。種種莊嚴事。

Đãi đắc thậm thâm Pháp. Chúng chúng trang nghiêm sự.

Nhanh được Pháp rất sâu. Đủ loại việc trang nghiêm.

唯諸菩薩境。世間莫能測。

Duy chư Bồ Tát cảnh. Thế gian mạc năng trắc.

Chỉ các cảnh Bồ Tát. Thế gian không thể đo.

具足諸莊嚴。如來淨妙行。

Cụ túc chư trang nghiêm. Như Lai tịnh diệu hạnh.

Đầy đủ các trang nghiêm. Hạnh Như Lai sạch đẹp.

成就菩薩道。深入諸法界。

Thành tựu Bồ Tát Đạo. Thâm nhập chư Pháp giới.

Thành công Đạo Bồ Tát. Vào sâu các Cõi Pháp.

正覺所示現。不可思議刹。

Chính giác sở thị hiện. Bất khả tư nghị Sát.

Tỏ rõ do Hiếu đúng. Nước không thể nghĩ bàn.

一切現在佛。菩薩悉充滿。

Nhất thiết Hiện tại Phật. Bồ Tát tất sung mãn.

Tất cả Phật Hiện tại. Bồ Tát đều tràn đầy.

釋師子成就。無量自在法。

Thích Sư Tử thành tựu. Vô lượng Tự tại Pháp.

Thích Sư Tử thành công. Vô lượng Pháp Tự do.

示現大神變。無量無有邊。

Thị hiện đại Thần biến. Vô lượng vô hữu biên.

Tỏ rõ Thần biến lớn. Vô lượng không có hạn.

菩薩種種行。無量無有邊。

Bồ Tát chủng chủng hạnh. Vô lượng vô hữu biên.

Hạnh Bồ Tát đủ loại. Vô lượng không có hạn.

如來自在力。爲之悉顯現。

Như Lai Tự tại lực. Vị chi tất hiển hiện.

Lực Tự do Như Lai. Vì họ đều hiện rõ.

佛子善修學。甚深諸法界。

Phật tử thiện tu học. Thâm thâm chư Pháp giới.

Phật Tử hay tu học. Các Cõi Pháp rất sâu.

成就無礙智。明了一切法。

Thành tựu vô ngại Trí. Minh liễu nhất thiết Pháp.

Thành công Trí không ngại. Sáng tỏ tất cả Pháp.

如來威神力。爲眾轉法輪。

Như Lai uy Thần lực. Vị Chúng chuyển Pháp luân.

Lực uy Thần Như Lai. Vì chúng chuyển vàng Pháp.

出生勝功德。令世悉清淨。

Xuất sinh thắng công Đức. Linh thể tất Thanh tịnh.

Sinh ra công Đức tốt. Giúp đời đều Thanh tịnh.

如來淨境界。甚深圓滿智。

Như Lai tịnh cảnh giới. Thâm thâm viên mãn Trí.

Cảnh giới Như Lai sạch. Trí đầy đủ rất sâu.

實智大龍王。度脫一切眾。

Thực Trí đại Long vương. Độ thoát nhất thiết Chúng.
Vua Rồng lớn Trí thực. Độ thoát tất cả Chúng.

爾時法義慧焰王菩薩承佛神力。

Nhĩ thời Pháp Nghĩa Tuệ Diệm Bồ Tát thừa Phật Thần lực.

Khi đó Pháp Nghĩa Tuệ Diệm Vương Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật.

觀察十方以偈頌曰：

Quan sát thập phương dĩ kệ tụng viết：

Quan sát 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng：

最勝有三世。聲聞諸弟子。

Tối Thắng hữu Tam thế. Thanh Văn chư đệ tử.

Như Lai Ba Đòì có. Các Đệ tử Thanh Văn .

皆悉不能知。如來舉足事。

Giai tất bất năng tri. Như Lai cử túc sự.

Đều cùng không thể biết. Việc Như Lai nhắc chân.

去來今現在。一切諸緣覺。

Khứ lai kim Hiện tại. Nhất thiết chư Duyên Giác.

Trước nay mai Hiện tại. Tất cả các Duyên Giác.

亦復不能知。如來舉足事。

Diệc phục bất năng tri. Như Lai cử túc sự.

Cũng lại không thể biết. Việc Như Lai nhắc chân.

何況世凡夫。結使所纏縛。

Hà hưởng thế Phàm phu. Kết sử sở triền phược.

Huống chi người Phàm trần. Kết buộc do quán buộc.

愚闇覆淨眼。而能知導師。

Ngu ám phúc Tịnh nhãn. Nhi năng tri Đạo sư.

Ngu tối che mắt sạch. Mà hay biết Thầy dẫn.

最勝無量德。具足諸智慧。

Tối thắng vô lượng Đức. Cụ túc chư Trí tuệ.

Đức Thế Tôn vô lượng. Đầy đủ các Trí tuệ.

超出語言道。一切莫能知。

Siêu xuất ngữ ngôn Đạo. Nhất thiết mạc năng tri.

Ra ngoài Đạo lời nói. Tất cả không thể biết.

譬如明淨月。光明無能知。

Thí như minh tịnh Nguyệt. Quang minh vô năng tri.

Ví như Trăng sáng sạch. Không thể biết Quang sáng.

導師亦如是。功德不可議。

Đạo sư diệc như thị. Công Đức bất khả nghị.

Thầy dẫn cũng như thế. Công Đức không thể bàn.

如來一方便。出生無量化。

Như Lai nhất Phương tiện. Xuất sinh vô lượng hóa.

Một Phương tiện Như Lai. Sinh ra nhiều biến hóa.

無數劫思算。不能知少分。

Vô số Kiếp tư toán. Bất năng tri thiếu phần.

Vô số Kiếp suy tính. Không thể biết ít phần.

如來一方便。出生無量德。

Như Lai nhất Phương tiện. Xuất sinh vô lượng Đức.

Một Phương tiện Như Lai. Sinh ra vô lượng Đức.

一切智正法。皆悉無能知。

Nhất thiết Trí Chính pháp. Giai tất vô năng tri.

Pháp đúng Tất cả Trí. Đều cùng không thể biết.

若有求菩提。修習菩薩行。

Nhược hữu cầu Bồ Đề. Tu tập Bồ Tát hạnh.

Nếu có cầu Bồ Đề. Tu luyện hạnh Bồ Tát.

是彼之境界。所能分別知。

Thị bỉ chi cảnh giới. Sở năng phân biệt tri.

Cảnh giới của người đó. Có thể phân biệt biết.

不思議方便。超度生死海。

Bất tư nghị Phương tiện. Siêu độ sinh tử hải.

Phương tiện không nghĩ bàn. Vượt qua biển sinh chết.

若滅吾我心。是則能究竟。

Nhược diệt Ngô Ngã tâm. Thị tắc năng cứu cánh.

Nếu mất tâm Tôi Ta. Chắc là hay thành quả.

清淨心無量。大願悉成滿。

Thanh tịnh tâm vô lượng. Đại nguyện tất thành mãn.

Tâm Thanh tịnh vô lượng. Nguyện lớn đều được đủ.

逮得佛菩提。最勝之境界。

Đãi đắc Phật Bồ Đề. Tối thắng chi cảnh giới.

Nhanh được Phật Bồ Đề. Cảnh giới tốt đẹp nhất.

Kinh Hoa Nghiêm

大方廣佛華嚴經卷第四十四

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tứ thập tứ.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
44.

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====
=====
=====